

Stephen O' Harrow
University of Hawaii at Manoa, Honolulu.

Từ Cổ Loa

đến cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng:

VIỆT NAM

NHƯ NGƯỜI TRUNG HOA BẮT GẶP

Ngô Bắc dịch và phụ chú



Cuộc Khởi Nghĩa của Hai Bà Trưng, trong tranh dân gian Đông Hồ

Các sử gia và các nhà khảo cổ phớt lờ nhau đứng trước nguy cơ của chính họ, nhưng nguy hiểm thì lớn hơn đối với nhà sử học vì bằng chứng cụ thể mâu thuẫn với lý thuyết cá biệt về sự phát triển lịch sử đơn giản sẽ không biến mất và cuối cùng phải được cân nhắc. Trong một số lĩnh vực của sự điều tra nhiều hơn những lĩnh vực khác, lịch sử và vật tạo tác phải phục vụ lẫn nhau bởi vì không một mình lĩnh vực nào lại có thể bắt đầu cho đủ. Đó là trường hợp 300 năm ở vùng đồng bằng sông Hồng và giáp tỉnh Thanh Hóa ở miền Bắc Việt Nam, cái nôi của dân tộc Việt Nam, từ giữa thế kỷ thứ ba trước Công Nguyên. và cuộc nổi dậy của Hai Bà Trưng vào năm 40 sau Công Nguyên. Đó là một thời kỳ đặt ra một số vấn đề lý thuyết rất thú vị cho nhà sử học và nhà ngữ văn học (philologist), và những phát triển gần đây trong khảo cổ học đã mâu thuẫn với các khái niệm thư tịch cổ và xem Trung Hoa là trung tâm (sinocentric) (hai khái niệm này thường đi đôi với nhau) đến mức độ cần một cuộc tái khảo sát thấu đáo cho sự xác thực. Như một bước sơ bộ theo hướng đó, bài viết này nhằm mục đích phác thảo tình hình lịch sử xã hội của Việt Nam khi sự áp đặt bành trướng đầu tiên của quyền lực Trung Hoa trên khu vực khởi sự. Mục đích của cuộc diễn tập gồm ba phần: thứ nhất, để chỉ ra những gì tôi tin là có các hàm ý lịch sử quan trọng nhất định của hoạt động khảo cổ học gần đây; thứ nhì, đề xuất một số khái niệm về bản chất lý thuyết có thể giải quyết những hàm ý lịch sử đó; và thứ ba, tạo tiền đề cho một sự

giải trình sâu rộng rãi hơn ở một nhật kỳ sau này về sự phát triển của Việt Nam dưới bá quyền (hegemony) của Trung Hoa từ thế kỷ thứ nhất đến thế kỷ thứ mười.

Tôi hẳn phải muốn tìm hiểu lạc đề một chút trước khi xem xét các chi tiết cụ thể của vụ việc. Khi đối mặt với lịch sử rất sớm của Đông Nam Á và các liên kết của nó với bên các nền văn minh bên ngoài, người ta thường tự hỏi liệu thuật ngữ "Đông Nam Á" có bất kỳ giá trị toàn vẹn (integral validity) nào hay không. Nói cách khác, nó không chỉ đơn thuần là một sự tự phụ hiện đại, kết quả của sự thuận tiện về địa lý và chính trị gần đây? Làm việc trong thế giới ngày nay, người ta phải luôn cảnh giác với những nguy cơ của việc nâng cao các chủ nghĩa dân tộc hiện đại và lòng mong muốn duy trì sự tiếp cận các nguồn dữ liệu được kiểm soát bởi những người không chia sẻ mối quan tâm của học giả về cái nhìn quán triệt vô tư. Nếu có một thực tế định tính mà một thuật ngữ như "thuộc về Đông Nam Á" "Southeast Asian" có thể được mô tả một cách hữu dụng, tuy thế, nó đáng được xem xét nghiêm túc. Chẳng hạn, điều có thể hóa ra rằng có những đặc điểm chung cho nhiều nền văn hóa sơ khai của Đông Nam Á phổ biến đầy đủ và cơ bản để cho phép chúng ta nói về một thời tiền sử của Đông Nam Á có thể đối lập một cách có ý nghĩa với, chẳng hạn như, thời tiền sử tộc người Trung Hoa hạt nhân phương bắc trong một cái gì đó hơn vị trí địa lý rõ ràng. Không mong muốn phục hồi các lý thuyết của Ellsworth Huntington, tôi một người vẫn sẽ không muốn bị ngạc nhiên nếu các nền văn hóa sơ khai của Đông Nam Á có thể được biểu thị để chia sẻ một số phản ứng chung quan trọng trước các đặc thù môi trường của khu vực của họ, khí hậu là một trong những các yếu tố quyết định. Để đưa điểm này vào trường hợp cụ thể, điều luôn luôn được giả định, ít nhất là bởi các học giả truyền thống Trung Hoa và những người như tôi, những người đọc những gì họ đã viết ra, rằng kỹ thuật nông nghiệp Trung Hoa đã được du nhập *một cách tổng thể (grosso modo)* vào Việt Nam và sự phát triển kinh tế của dân tộc kể sau [tức Việt Nam] là nhờ các sự thích ứng khéo léo những kỹ thuật đó bởi cư dân địa phương dưới sự chỉ dạy của Trung Hoa (xem Maspero 1918: 9, Aurousseau 1923: 244, Lê 1955: 87, và Fairbank, Reischauer, và Craig 1973: 262, tất cả những người này cuối cùng phụ thuộc sự khẳng định của họ trên các nguồn tài liệu như *Shih Chi* và *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*^b. Bộ sách kể sau [tức *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*], tuy là một phần của truyền thống viết sử Việt Nam, chủ yếu là sao chép lại (derivative) khi đề cập đến thời kỳ này). Giờ đây điều có thể cuối cùng chứng minh rằng kỹ thuật nông nghiệp của Trung Hoa, được sinh ra trong môi trường của Trung Hoa ở phía bắc của Dương Tử Giang (Yangtze), di chuyển về phía nam theo sau những thay đổi trong khí hậu của miền trung và nam trung bộ Trung Hoa (sự dịch chuyển về phía nam ở vùng ôn đới sau khoảng 4000 năm trước Công Nguyên) khiến cho môi trường phía nam ngày càng trở nên dễ tiếp thu việc áp dụng kỹ thuật đó. Nhưng tại thời điểm cuộc điều tra này bắt đầu, người Trung Hoa vẫn chưa làm chủ được các vùng đất nằm giữa các miền bắc an toàn của họ và khu vực sông Hồng, tức là khu vực ngày nay được gọi là các tỉnh Quảng Đông (Kuang-tung) và Quảng Tây (Kuang-hsi). Điều này dẫn đến câu hỏi: Liệu người Trung Hoa đã chạm trán ở đây và xa hơn với các nhóm dân cư phía nam có phản ứng văn hóa đối với môi trường của họ kém cỏi về mặt kỹ thuật hoặc ít thích hợp hơn so với thứ mà người Trung Hoa sở hữu, và khảo hướng của Trung Hoa đã thay thế cho phương pháp bản địa? Hay đã

có một kỹ thuật Đông Nam Á tồn tại từ trước, được phát triển và phù hợp với môi trường nhiệt đới, đã được người Trung Hoa thu nhận và áp dụng, với *những sửa đổi bổ sung thích hợp (mutatis mutandis* [tiếng La Tinh thời Trung Cổ, chú của người dịch Ngô Bắc]), trong phạm vi thuộc địa của họ (theo Maspero 1918: 9, n3 ngụ ý và Davidson 1976: 93,96, n.36 gợi ý)?

Sự tiếp xúc giữa Vương quốc Trung Tâm và nền văn hóa thống trị chiếm cứ vùng châu thổ và Sông Hồng và các vùng lân cận, nơi một số tổ tiên xa xôi của người Việt Nam ngày nay đã sống tại chỗ (*in situ*) trong biết bao thế hệ, chắc hẳn đã diễn ra bởi cuối triều đại nhà Chu (Chou) (nửa sau của thiên niên kỷ đầu tiên trước Công Nguyên), nếu không phải là trước đó. Ở Việt Nam, kỷ nguyên này chủ yếu là nổi ám ảnh của các nhà khảo cổ học, mặc dù có một mô tả sơ sài về điều đó trong các lịch sử truyền thống. Trong trường hợp không có các ghi chép cùng thời, những lịch sử truyền thống như thế thường bị tài định là có tính chất truyền thuyết và, trong mọi trường hợp, xuất hiện vào đúng thời điểm đã được sao chép khá lâu sau đó. Thật hạnh phúc, tuy nhiên, các sửa chữa được thực hiện bởi tác giả Nguyễn Phúc Long (1975) đối với tác phẩm của Bézacier (1972) và một khảo sát tiện dụng của Davidson (1976) về công trình khảo cổ học gần đây đã đưa ra những phác thảo chung về những gì đã được hay biết về thời kỳ này dành cho những nhà nghiên cứu không thể tiếp cận các nguồn tài liệu nguyên thủy bằng tiếng Việt. Tầm quan trọng của những phát hiện mới là chúng sẽ cho phép chúng ta đánh giá rõ ràng hơn nhiều về tình trạng của nền văn minh sông Hồng tại thời điểm nó bị tác động bởi sự bành trướng chính trị và quân sự của Trung Hoa. Hình ảnh cũ về một lực lượng Trung Hoa đông đảo, hùng mạnh, tiên tiến về mặt kỹ thuật đổ xuống trên đầu người dân vùng Châu Thổ sông Hồng, những người ít nhiều bị nuốt chửng toàn bộ, không chỉ sai lệch mà còn bị đảo ngược một phần. Giờ đây chúng ta có lý do để tin rằng người Trung Hoa đã chạm mặt với một xã hội ổn định, có cấu trúc, hiệu quả, đông dân và tương đối tinh vi mà sự tồn tại của nó cho thấy họ đã có kiến thức, nếu không muốn nói là được đánh giá cao, thông qua các nguồn tài liệu trung gian hiện diện trong thời gian lâu dài..

Ở đây, tôi muốn đề xuất việc sử dụng một thuật ngữ cá biệt trong phần còn lại của cuộc thảo luận này: "Proto-Vietnamese, hay viết tắt là NVNM (PVN): người Việt Nam Nguyên Mẫu". Bởi NVNM (PVN) sẽ có nghĩa là nhóm hoặc các nhóm người trong đồng bằng sông Hồng và các vùng phụ cận của nó, trải dài về phía bắc vào miền nam của Quảng Đông (Kuang-tung) và Quảng Tây (Kuang-hsi) và đi về phía nam xuyên qua tỉnh Thanh-Hóa ven biển, một dân tộc đã chia sẻ văn hóa vật thể được minh họa bởi những phát hiện của Đông Sơn và những phát hiện liên quan, một dân tộc được thừa kế trong nửa sau của thiên niên kỷ thứ nhất trước Công Nguyên. các nền văn hóa được minh họa bởi những phát hiện tại Gò-Bồng, Đồng-Dậu, và Gò-Mun, một dân tộc mà lãnh địa tương đồng dư với nhà nước lịch sử Văn-Lang⁶⁶ Mặc dù việc nhập cư vào khu vực này có thể đã đóng vai trò một phần trong quá trình hình thành dân cư trước đó, vào thời điểm này, cư dân có lẽ đã nói một tiếng thuộc ngữ hệ Úc-Á (Austroasiatic) (Norman và Mei 1978: 3-7, 23-24) hoặc một loạt các phương ngữ liên quan và sở đắc một hệ thống phân

cấp xã hội chịu trách nhiệm về các mối quan tâm của khu vực, các công trình thủy lợi, và, ở một mức độ nào đó, sự phòng thủ quân sự.

Những sự kiện nổi bật có thể thu thập được từ việc đọc công trình khảo cổ học Việt Nam (và là điều nhà sử học phải giữ lại) liên quan đến trình độ kỹ thuật của dân chúng. Nền kinh tế của NVNM (PVN) dựa trên việc trồng lúa nước (riziculture). Cách làm được thi hành bằng sức vật kéo, lưỡi cày kim loại, rìu và các dụng cụ khác, cũng như các phức hợp thủy lợi có kích thước đáng kể. Việc trồng lúa được dẫn nước trong khu vực này đã có từ khởi đầu thiên niên kỷ thứ hai trước Công Nguyên, nếu không phải là sớm hơn, và việc sử dụng thường xuyên các công cụ kim loại, trong khi có lẽ hơi muộn hơn trong sự khởi đầu của nó, đã sẵn được thành lập từ lâu trước khi có bất kỳ sự giao thoa lịch sử nào đã diễn ra giữa NVNM (PVN) và người Trung Hoa (Davidson 1976). Nói cách khác, không có sự phát triển nào trong số này có thể được duy trì lâu hơn nữa là kết quả của sự chiếm đóng của Trung Hoa trong thời kỳ lịch sử; về vấn đề này, các khẳng định trước đây dựa vào các nhà sử học và các tác giả của sách giáo khoa tiêu chuẩn của chúng ta sẽ phải được sửa đổi nghiêm túc, nếu không phải loại bỏ hoàn toàn (Maspero, Arousseau, Lê, Fairbank et al., và những tác giả khác được trích dẫn trước đó).

Một bằng chứng nổi bật cho tình trạng tương đối tiên tiến của hoạt động của NVNM (PVN) trong thế kỷ thứ ba trước Công Nguyên là tòa thành ở Cổ Loa. Tọa án tượng như các kích thước của nó (chu vi vòng ngoài cùng của ba thành lũy của nó là khoảng 8 km), tầm quan trọng thực sự của nó nằm ở sự thực chứng cho thấy khả năng của nền kinh tế NVNM (PVN) để sản xuất khoản thặng dư nông nghiệp và để giải phóng nhân lực cần thiết cho thành quả của nó trong một thời khoảng ngắn ngủi. Được gia cố bằng các tháp canh và các công sự phòng thủ, các bức tường đạt được chiều cao từ 3 đến 4 m và được bổ sung bởi các hào như mương rãnh sâu rộng dẫn đến sông Hồng [trong nguyên bản ghi sai là sông Hoàng, chú của người dịch Ngô Bắc] dường như nhằm mục đích tạo điều kiện thuận lợi cho việc phối hợp giữa các sự phòng thủ đường bộ và đường thủy. Việc sử dụng gạch và ngói nung trong xây dựng của nó, cũng như các sự tìm thấy đáng kể các vũ khí kim loại trong môi trường xung quanh, chỉ có thể củng cố ấn tượng mà một người đạt được về một dân tộc hoàn toàn khác với những người mà người Trung Hoa mô tả trong các sự tiếp xúc với phương nam của họ, ngay dù thừa nhận thực tế là các sự mô tả dân tộc học của Trung Hoa về thời kỳ này không được ghi nhận nhờ sự độ lượng thái quá

Trước đây tôi đã ám chỉ sự tiếp xúc giữa Trung Hoa và NVNM (PVN) thông qua các nguồn tài liệu trung gian lâu đời. Những nguồn trung gian này là Yueh (Việt)^d, và trước khi đi xa hơn vào chủ đề sự bành trướng của Trung Hoa vào khu vực sông Hồng, tôi nên làm rõ với phạm vi những người có thể mà tôi đề cập đến, vì sự không chính xác của thuật ngữ này đã làm nhầm lẫn cuộc thảo luận lịch sử ngay từ đầu. Trên thực tế, tôi không tin rằng các nhà bình luận Trung Hoa ban sơ về thời kỳ này hoàn toàn rõ ràng về các nhóm người khác nhau mà họ gọi là Bách Việt: Hundred Yueh^e, những người này thực sự là ai, họ liên hệ với nhau như thế nào, hoặc vị trí của họ ở đâu, và thực tế này làm phức tạp các vấn đề của chúng ta ngày nay. Điều sẽ xuất

hiện rằng, bất kể họ thuộc chủng tộc nào (và điều này cho đến nay vẫn chưa được giải quyết), vào khoảng thế kỷ thứ tư đến thứ ba trước Công Nguyên, tộc chủng Việt (Yueh) là một tập hợp các bộ lạc và quốc gia có liên quan rộng rãi, đã lan tỏa đáng kể từ các điểm tập trung trước đó ở vùng phía ven biển miền Trung Hoa. Một trong những lý do để phân biệt giữa một số sự phân chia chủng tộc Việt (Yueh) là sự hiện hữu của mức độ Trung Hoa hóa (sinicization) cao hơn nhiều trong những người cư ngụ tại quốc gia lịch sử Việt (Yueh), nước được đề cập từ cuối thời nhà Chu (Chou) trở đi trong các biên niên sử Trung Hoa là đối thủ truyền thống của nước Ngô (Wu) ^f Bị ảnh hưởng nặng nề bởi nước Sở (Ch'u) đang phát triển mạnh, nước mà bản thân đã là một trung tâm bị Trung Hoa hóa từ lâu, nếu không phải là thuộc văn hóa miền nam Trung Hoa, nhà nước Việt (Yueh) nằm ở phía nam của Dương Tử giang (Yangtse), trong khu vực của các tỉnh Chiết Giang (Che-kiang) và Quảng Tây (Kiang-hsi). Cư dân của nó là những thủy thủ thành đạt và là có thể chịu trách nhiệm về việc phân phối rộng rãi đồ đồng của NVNM (PVN) thông qua sự kiểm soát của họ đối với thương mại ven biển. Tác giả Serruys, trong nghiên cứu ấn tượng của mình về phương ngôn học (dialectology) thời nhà Hán (1959), chấp nhận các từ phương ngữ đại diện cho Yueh được trình bày trong quyển *Fang Yen* ^h như bằng chứng thuyết phục rằng có đủ số lượng người nói tiếng Trung Hoa giữa những dân Việt (Yueh) ở cực bắc này để tạo thành một phương ngữ Trung Hoa riêng biệt của. Nhưng từ ngữ Việt (Yueh), với nhiều định tính (qualifiers) khác nhau, đã được áp dụng cho nhiều dân tộc khác ở các vương quốc xa hơn phía nam (do đó được gọi chung là “Bách Việt”: "Hundred Yueh"), những người được giả định một cách hợp lý là bằng cách nào đó có quan hệ thân thuộc với dân bản địa ở nước Việt (Yueh) nhưng không chia sẻ lối sống Trung Hoa của họ.

Người Việt Nguyên Mẫu (NVNM) tức (NVNM (PVN)), thông qua hỗn hợp chéo hoặc một số yếu tố của tổ tiên chung ban đầu, đã gần như chắc chắn liên quan về mặt di truyền và / hoặc văn hóa và / hoặc ngôn ngữ với các bộ lạc ở phía bắc được người Trung Hoa gọi là Việt (Yueh), bởi danh xưng *Yueh* (từ đó có âm tiết *Việt* trong tiếng Việt) đã được liên kết với tên gọi của một số bộ tộc cấu thành NVNM (PVN) (tức NVNM) ban đầu được tìm thấy trong các truyền thống lịch sử bản địa bản địa và trong các truyền thống lịch sử của Trung Hoa. Nhưng NVNM dù sao cũng khác biệt với những dân tộc Việt (Yueh) được những nguồn tài liệu Trung Hoa đầu tiên biết đến nhiều nhất, cả về địa điểm và về trình độ văn hóa vật thể của họ.

Các văn bản lịch sử tiêu chuẩn của Trung Hoa, khi mô tả chi tiết các vấn đề của "Trung Hoa" ở phía nam sông Dương Tử (Yangtse) vào thời kỳ tồn tại ngắn ngủi của triều đại nhà Tần (Ch'in) (221-206 TCN) và đầu nhà Hán, mô tả một loạt các sự kiện, theo sau đó, đã đánh lừa các sử gia Việt Nam thời ban sơ (và khá nhiều người sau đó nữa). Chúng đã dựng lại một tình huống trong đó khu vực sông Hồng đã được đặt dưới sự kiểm soát trực tiếp của nhà Tần (Ch'in) và sau đó là vương quốc ly khai do Trung Hoa cai trị của Nam Việt (Nan-Yueh), đặt trung tâm gần thành phố Quảng Châu (Canton) hiện đại. Điều này giả định rằng Nam Việt (Nan-Yueh) kiểm soát vùng đất quê hương NVNM (NVNM (PVN)) đã dẫn đến sự chấp nhận sau đó nhà cầm quyền Nam Việt (Nan-Yueh) được các nhà sử học Việt Nam coi là một triều đại dân tộc (cái gọi

là nhà Triệu), những người thừa kế chính danh cho nhà Thục, cai trị từ năm 207 đến 111 trước Công Nguyên. (*Đại Việt Sử Ký Toàn Thư: ngoại kỷ*, q. 2, trong số những nguồn sử liệu khác). Tuy nhiên, các sự mô tả đương thời về lãnh thổ của Vương quốc này có chút ít sự tương đồng với những gì chúng ta ngày nay hay biết về vùng châu thổ sông Hồng. Khu vực những nguồn tài liệu ban đầu này mô tả không chỉ [vùng đất] thấp và ẩm ướt mà còn không đầy chướng khí, có rừng rậm, và không năng suất, cũng như bị rắn tràn ngập, không phải là nơi trồng trọt màu mỡ và cư trú lâu dài trên một quy mô lớn. Cư dân không nhiều; Sứ giả nhà Hán Lục Giả (Lii Chia [陸賈]^k ghi chú với người sáng lập nhà nước Nam Việt (Nan-Yueh) độc lập, Triệu Đà (Chao T'o) vào năm 196 Trước Công Nguyên:

Bây giờ số dân tộc của [Bệ hạ, vị Vua] không quá một trăm nghìn, tất cả chúng đều là dân man rợ (barbarians), bị ép giữa núi và biển. (*Shih Chi [Sử Ký]:* ch. 97)

Liên quan đến khả năng phòng thủ của nước Việt (Yueh), một bia tưởng niệm ngai vàng của nhà Hán vào năm 135 trước Công Nguyên. cho rằng:

Nước Việt (Yueh) vừa yếu vừa thiếu tài năng; họ không biết làm thế nào để chiến đấu như quân bộ binh, không biết gì về xe ngựa [kéo], và không thể sử dụng cung [nỏ]. (*Đại Việt Sử ký Toàn Thư: ngoại kỷ*, q. 2)

Vấn đề với một sự mô tả tổng quát của bản chất này là người ta không biết, trong khi không có các điểm tham chiếu khung cảnh rõ ràng, đến phần nào của các lãnh địa khá mở rộng của Nam Việt mà chúng đề cập, nhưng tôi nghĩ rằng có thể đưa ra một trường hợp, đặc biệt là dựa trên thực tế rằng trụ sở của chính quyền Nam Việt (Nan-Yueh) được đặt tại Phiên Ngung: P'an-yu^m (đó là Canton tức Quảng Châu), rằng bức tranh mà chúng vẽ áp dụng khá tốt cho khu vực sau này trở thành các tỉnh Quảng Đông (Kuang-tung) và Quảng Tây (Kuang-hsi). Khu vực nêu tên sau vẫn còn là nơi không thích hợp cho con người cư ngụ trong nhiều năm tới, một tình huống mà tôi nêu lại bên dưới liên quan đến cuộc điều tra dân số nổi tiếng vào năm 2 Sau Công Nguyên [SCN]. Chỉ cần nói rằng khi một người đọc những lời bình luận của các sứ giả và các nhà sử học Trung Hoa của thời kỳ này, người ta không thể tránh khỏi ấn tượng rằng khu vực mà họ quen thuộc nhất và quan tâm nhất không phải là đồng bằng sông Hồng hay những gì sau này trở thành tỉnh Thanh-Hóa.

Do đó, tôi đề xuất cho các mục đích phân tích, dựa trên các sự cứu xét tài liệu không thể phân biệt các tên gọi cũ của Trung Hoa, rằng sẽ rất hữu ích nếu nghĩ về Việt (Yueh) như được chia thành ba loại tổng quát, nhìn từ bắc xuống nam: vùng Việt (Yueh) bị Hán hóa thuộc miền tiểu Dương Tử (sub-Yangtse); vùng gọi là Mân Việt (Min Yueh)ⁿ của Phúc Kiên (Fukien), và vùng tương đối kém tiến bộ Việt (Yueh), đôi khi được các nhà sử học Trung Hoa gọi là các nhà nông đốt nương làm rẫy và những kẻ thỉnh thoảng săn bắn hái lượm ở Quảng Đông/Quảng Tây (Kuang-tung/Kuang-hsi), những người tạo thành dân cư cơ sở cho vương quốc Nam Việt

(Nan-Yueh) và kẻ đóng vai trò như một lớp đệm giữa Trung Hoa chính danh và khu vực sông Hồng; và cuối cùng là các người Việt (Yueh) hoàn toàn không bị Hán hóa của nền văn hóa bản địa tiên tiến, sống trong một khu vực tập trung của châu thổ sông Hồng và Thanh-hóa (và có lẽ một phần nhỏ ở phía bắc thuộc miền nam Quảng Đông/Quảng Tây (Kuang-tung/Kuang-hsi), những người mà tôi đã chọn để gọi Người Việt Nguyên Mẫu [NVNM]Proto-Vietnamese. Sử dụng thuật ngữ động vật học của Sir Julian Huxley, người ta có thể nói rằng tộc Việt (Yueh) đã hình thành một "chủng loại: cline", với các sự biến đổi đáng kể trong chủng loại từ bắc xuống nam.

Tiếp theo, tôi nên trình bày ngắn gọn một số công trình nổi tiếng hơn đã được thực hiện về các sự kiện lịch sử trọng đại từ triều đại nhà Tần (Ch'in) đến đầu thế kỷ thứ nhất sau Công Nguyên, dựa trên các nguồn đã viết, và xem xét nó dưới ánh sáng của những gì chúng ta hiểu biết về NVNM (PVN)), nhờ ở sự siêng năng của các nhà khảo cổ học, đặc biệt các đồng nghiệp của chúng tôi ở ngay chính Việt Nam. Khoảng thời gian trước năm 111 trước Công Nguyên. đã được nghiên cứu với một số chi tiết bởi tác giả Aurousseau (1923), người có công trình nghiên cứu đã ảnh hưởng rộng rãi đến việc trước tác sau này của những người khác bằng các tác phẩm bằng ngôn ngữ phương Tây. Các học giả lỗi lạc như Wang Gungwu, người nghiên cứu về mậu dịch Nam Hải (Nan Hai) (1958) đã có ảnh hưởng sâu xa, Lê Thành Khôi với tác phẩm về lịch sử (1955) vẫn còn là một tác phẩm cần phải đọc, và các tác giả Fairbank, Reischauer, và Craig, với tác phẩm *East Asia: Tradition and Transformation*(1973) hiện là sách giáo khoa tiêu chuẩn trong các khóa học nhập môn ở nhiều đại học Hoa Kỳ, tất cả đều phản ánh sự lượng định của Aurousseau về các hoạt động của nhà Ch'in và nhà Tiền Hán trong khu vực. Công trình của Aurousseau ghi nhiều chi tiết – hầu hết đối trá, và các kết luận của ông, nói chung, được đối xử với một chút hoài nghi trong chừng mực như sự tái tạo của ông liên quan đến nhà Tần (Ch'in) và các cuộc chinh phục Nam Việt (Nan-Yueh). Tuy nhiên, đọc kỹ lại bài viết quan trọng này, phát hiện ra một số lượng đáng kể các cụm từ có tính chất hạn định (qualifying) "*on peut imaginer que : người ta có thể tưởng tượng rằng* [các câu trích dẫn ngay sau đây bằng tiếng Pháp trong nguyên bản, chú của người dịch Ngô Bắc] [trang 177], "*Si cette supposition était fondée, on pourrait tracer ...*"*Nếu giả thiết trên được thiết định, người ta có thể dõi tìm ...*" [trang 177]; "*Il faut penser que ... Cần phải nghĩ rằng*" [trang 197], "*... il est vraisemblable d'autre part que ..Cách khác, rất có thể là ...*" [trang 197], "*Il semble donc que ... Như thế, có vẻ là*" [trang 197], "*Il est peu probable que ...Có ít xác suất rằng*" [trang 197]) trong hầu hết mọi trường hợp trước chính những cụm từ đó, tác giả khẳng định bản chất sự bành trướng về hướng nam của sự thống trị của Trung Hoa trước năm 111 Trước Công Nguyên. Không có sự tái thẩm toàn bộ lập luận của mình, Aurousseau có thể được cho là đã chủ trương rằng các đội quân của nhà Tần (Ch'in), di chuyển về phía nam qua năm đường đèo" (điều mà tác giả Aurousseau phải đi một quãng đường dài để xác định vị trí và với những gì tôi có, trong thời khắc này, không có trang cãi gì cả), đã khuất phục quê hương truyền thống của các chủng tộc Việt (Yueh) trong sự đa dạng của họ, bao gồm quê hương của người Hsi (Tây) Ou-lo [Âu Lạc] (hoặc Tây Âu-Lạc) , tức là lãnh thổ của NVNM (PVN)) ở đồng bằng sông Hồng và Thanh-Hóa. Tác giả Aurousseau cho rằng các

văn bản có sẵn về thời kỳ này, đặc biệt là quyển *Hoài Nam Tử (Huai-nan Tzu)*^P, là văn bản lâu đời nhất còn tồn tại, hãy biện minh cho quan điểm của ông ấy rằng, sau khi vượt qua những trở ngại về tiếp vận và cuộc đấu tranh kéo dài với những gì chỉ có thể được mô tả là lực lượng du kích địa phương, các đội quân nhà Tần (Ch'in) đã chiếm đoạt và trú đóng những khu vực này, mặc dù ông thừa nhận rằng Trung Hoa chấp thuận chính quyền địa phương của những nhà cai trị bản xứ. Tác giả Wang Gungwu (1958: 10) thậm chí còn nói cụ thể hơn khi cho rằng bộ máy hành chính được thiết lập tại chỗ. Trong mỗi bộ chỉ huy được cho là đã được thành lập sau cuộc tàn quét của quân đội nhà Tần (Ch'in) xuống phương nam, ông đề xuất sự hiện hữu của một "tổng đốc và một chỉ huy đội quân đồn trú" và thực tế là "cả hai chức năng này đều có nhân viên thư ký." Mặc dù không có hay chỉ có rất ít sự nghi ngờ rằng sự sắp xếp kiểu này trong các khu vực gần với giới hạn trước đây của các lãnh địa của Trung Hoa và trong các vùng đất kề cận các trung tâm định cư của người Trung Hoa như Phiên Ngung (P'an-yii) [tức thành phố Quảng Châu ngày nay, chú của người dịch Ngô Bắc], tôi không nghĩ là bằng chứng đảm bảo rằng những giả định này được áp dụng trên diện rộng và đặc biệt không phải trong trường hợp đồng bằng sông Hồng và các vùng phụ cận.

Với sự dè dặt của tôi về điểm này, sẽ có lợi nếu xem xét lại cơ sở cho sự khẳng định của tác giả Arousseau rằng đã có sự chiếm đóng của nhà Tần (Ch'in) trên quê hương NVNM (PVN), rằng, quyển *Hoài nam Tử (Huai-nan Tzu)* (công bằng mà nói, cần phải nói thêm rằng tác giả Arousseau cho rằng chính quyền nhà Tần (Ch'in) đã kiểm soát hiệu quả các khu vực sông Hồng và Thanh-Hóa, cũng dựa trên các văn bản khác, nhưng những văn bản đó đứng ở một khoảng cách thời gian lớn hơn nhiều so với các sự kiện, mạnh nhất, ví dụ, quyển *Chiao-chou Wai-yu Chi*^q và *Kuang-chou Chi*^r, có niên đại gần nhất là cả nửa thiên niên kỷ [Arousseau 1923: 209-217]). Trên thực tế quyển *Hoài Nam Tử* rất ít hiểu biết. Và cách thức mà tác giả Arousseau và những người khác đã có thể kiểm được rất nhiều từ nó trong 10 năm qua [?] là điều tôi không hiểu được. Quyển *Hoài Nam Tử (Hoai-Nan Tzu)* không nói rằng nhà Tần (Ch'in) đã chiếm đóng hay thậm chí rằng họ đã giao chiến ở vùng sông Hồng, và còn nói ít hơn nữa, rằng họ đã đi xa hơn về phía nam. Những gì quyển sách đã nói, và tất cả những gì nó cho hay sự liên quan trực tiếp đến NVNM (PVN), rằng những người lính của nhà Tần (Ch'in) đã giết chết một "vị Chúa tể của Tây Âu [Lạc] (Lord of Western Ou) [tên] I Hsu Sung" (tên mà tác giả Karlgren 1940 sẽ tái thiết là **diāk yiwo sông*) trong quá trình gây chiến với người Việt (Yueh) sau khi xây dựng kinh đào Hsing-an (nằm ở vùng cực bắc của Quảng Tây (Kuang-hsi) ngày nay, gần biên giới với Hồ Nam (Hu-nan); tham chiếu. Lapisque 1911: 426);

Quan Kiểm Tra họ Lô [? hay Lục (Lu), khác với Lục Giả là sứ giả của nhà Hán, chú của người dịch Ngô Bắc], đã được nhà Tần (Ch'in) phái đi nhưng không có cách nào đảm bảo việc vận chuyển đồ tiếp tế, đã cho quân đội đào kênh và ngũ cốc được vận tải qua tuyến đường này. Vì vậy, có thể đã gây chiến với người dân Việt (Yueh). I Hsu Sung, một vị chúa tể của Tây Âu (Western Ou) đã bị giết. Người dân Việt (Yueh) đã thực hiện du kích

chiến (maquis) và sống với thú vật, không ai đồng ý trở thành nô lệ của người Trung Hoa. (Hoài Nam Tử: chương 18, theo (apud) tác giả Aourousseau 1923: 172)

Một cấu trúc chặt chẽ của đoạn văn này, đặc biệt khi xét về danh tính và vị trí của con kênh mà [đoạn văn của] Aourousseau hoàn toàn phù hợp (1923: 149 và những trang tiếp theo), chỉ có thể hỗ trợ rằng Tây Âu đã tham gia vào cuộc kháng chiến chống lại người Trung Hoa cùng với các nhóm dân Việt (Yueh) không được nói rõ, (những nhóm dân mà ít học giả sẽ bác bỏ, có liên hệ với những người Tây Âu). Đây không có nghĩa là các trận chiến đã diễn ra ở, hoặc thậm chí gần, các vùng sông Hồng và Thanh-Hóa, cũng không dẫn đến, sau hết, việc nhà Tần (Ch'in) chiếm đóng cùng các vùng đất này. Quan điểm của riêng tôi, và phần lớn nó là giả định vào lúc này, là NCNM (NVNM (PVN)) đã tham gia vào các trận chiến diễn ra ở các khu vực có thể được tiếp cận tức thời bởi kinh đào Hsing-an, có thể ở phía bắc và phía đông Quảng Tây (Kuang-hsi), và có lẽ ở phía tây Quảng Đông (Kuang-tung) dọc theo dòng chảy của các sông Quế Giang (Kuei) [†] và Tây Giang (Hsi) [‡]. Liệu họ có tham gia vào những hành động này do nhu cầu để bảo vệ trực tiếp vì các thành viên trong nhóm dân của họ sống ở những khu vực này cùng với những người thuộc bộ tộc Việt (Yueh) hay đúng hơn, theo tôi nghĩ có nhiều khả năng hơn, họ được kêu gọi như là đồng minh của những bộ tộc Việt (Yueh) như thế, quân đội của nhà Tần (Ch'in) dường như đã chiến thắng trong loạt các trận chiến đó và tàn dư của các đội quân bại trận đã tiến hành quấy rối những kẻ chiến thắng khá hiệu quả trong vài năm sau đó. Nhưng, bất kể quan điểm của riêng tôi, điều mà đoạn văn này trong *Hoài Nam Tử* không thể làm là cung cấp ủng một nền tảng vững chắc cho [ý tưởng] phần nào đây phần khởi của Aourousseau "*Vậy thì đây thực sự là Đông Kinh [tức Bắc Việt Nam ngày nay]: Il s'agit donc bien du Tonkin ...*[tiếng Pháp trong nguyên bản, chú của người dịch Ngô Bắc]" (1923: 176), với giả thiết rằng chủng tộc Tây Âu (Western Ou) thường được xác định là những cư dân ban đầu của khu vực nói trên, ít hồ hởi hơn nhiều "Đây là một bằng chứng vững chắc ủng hộ luận điểm cho rằng vùng đất An Nam lần đầu tiên được chinh phục bởi một đoàn quân viễn chinh Trung Hoa khởi hành từ Trung Hoa vào năm 221 và, vài năm sau đó, vào năm 214, được tổ chức thành các chỉ huy sứ của Trung Hoa.": *C'est une preuve solide en faveur de la thèse selon laquelle, les pays annamites furent pour première fois conquis par une expédition chinoise qui partit de Chine en 221 et furent, quelques années plus tard, en 214, organisés en commanderies chinoises* " [tiếng Pháp trong nguyên bản, chú của người dịch Ngô Bắc] (1923: 176). Nếu tác giả Wang Gungwu đang tự mình dựa vào cùng một đoạn văn, hoặc trên các sự bay bổng hư ảo của Aourousseau bắt nguồn từ đó, khi đó một số kịch bản cho "Bắc Kỳ: Tongking" thời nhà Tần (Ch'in), bao gồm các hoạt động phổ biến của kẻ thu thuế Trung Hoa (1958: 10), có thể đòi hỏi sự suy nghĩ lại. Điều này là bởi vì, theo ý kiến của tôi, người Trung Hoa không ở "Bắc Kỳ:Tongking", thời đó hoặc vào bất kỳ thời điểm nào trong thế kỷ sau, theo bất kỳ ý nghĩa hành chính đích thực nào. Vì sợ rằng những khẳng định của tôi về điểm này có vẻ quá trực tiếp, tôi cần chỉ ra rằng sự bản địa hóa của tác giả Aourousseau đối với các hoạt động của nhà Tần (Ch'in) cũng bao gồm một cuộc tranh cãi rằng bộ chỉ huy của Tượng Quận (Hsiang)[‡], đã được thiết lập sau những chiến thắng của nhà Tần (Ch'in), chiếm cứ miền sông Hồng và kéo dài xuống dưới Bình-định ngày nay (khoảng Bắc Vĩ Độ (13 ° N. [sic])), và có

thể là tác giả Wang Gungwu cũng tìm thấy một số giá trị trong lý thuyết này. Ông ta dường như không hay biết về sự phá hủy khá hiệu quả của Maspero (1924) đối với công trình của Aurousseau về chỉ huy sứ của Tượng Quận (Hsiang), với phát biểu của ông ta rằng "Ít nhiều có sự đồng ý giờ đây rằng Bắc Kỳ (Tongking) nhiều phần là nơi đặt thủ phủ [của Tượng Quận (Hsiang)] ... "Trên thực tế, không hề có ai đã từng bác bỏ một cách hiệu quả việc Maspero đặt định bộ chỉ huy của Tượng Quận (Hsiang) trước đây (1916) hoàn toàn nằm trong giới hạn của biên giới phía nam của Trung Hoa hiện đại, mặc dù một số người lập bản đồ Trung Hoa (ví dụ, Ch'eng và Hsu 1955: 1, 13) có thể không biết điều đó. Cũng không [bị bác bỏ như thế, phán đoán từ những đoạn văn đề cập đến châu thổ sông Hồng đã nằm dưới "sự kiểm soát của Trung Hoa ... lúc gần cuối thế kỷ thứ ba trước Công Nguyên," theo các tác giả Fairbank, Reischauer và Craig (Năm 1973: 262). Mặc dù tác giả Lê Thành Khôi có thể đã nhầm lẫn khi chấp nhận sự du nhập lười cày của Trung Hoa vào các khu vực của NVNM (NVNM (PVN)) (và có thể được tha thứ cho việc làm đó, vì sự công bố các phát hiện khảo cổ học liên quan có nhật kỳ sau tác phẩm của ông), ông ấy không chấp nhận sự chinh phục của nhà Tần bất kỳ nơi nào ở phía nam Nam Ninh (Nan-ning) (1955: 91-92). Vì vậy, tóm lại, có thể nói rằng việc đọc đúng các văn bản về thời kỳ đó không nên khiến nhà sử học kết luận rằng nhà Tần (Ch'in) đã chinh phục vùng châu thổ sông Hồng và xa hơn thế. Mặc dù phát hiện khảo cổ không bao giờ có thể đoán trước được với sự an toàn hoàn toàn (do đó có sự hấp dẫn của môn vận động này), bằng chứng được xuất bản cho đến nay đã không đưa ra nhiều, nếu có bất cứ điều gì, để hỗ trợ cho luận điểm này của tác giả Aurousseau, nhưng thay vào đó, có xu hướng xác nhận ý nghĩ rằng NVNM (PVN) phần lớn tự chủ từ một quan điểm văn hóa và vật chất. Hiện tại, các trường hợp tốt nhất có thể được thực hiện bởi hai ngành có sự kết hợp chặt chẽ với nhau.

Nhà Tần (Ch'in) là một triều đại ngắn ngủi mặc dù quan trọng. Như tôi đã đề cập trước đó, người ta phải cũng đối phó với thời kỳ của nhà nước Nam Việt (Nan-Yueh) ly khai đã ra đời với sự sụp đổ của nhà Tần (Ch'in), kiểm soát chính xác những khu vực mà nước kể tên sau đã chinh phục và nắm giữ trong thập kỷ trước thập kỷ cuối cùng của thế kỷ thứ ba Trước Công Nguyên. Vì tôi đã nói rằng nhà Tần (Ch'in) đã không đạt được sự chinh phục các vùng đất trung tâm của NVNM (PVN), người ta có thể cho rằng tôi cũng sẽ chủ trương rằng, nếu Nam Việt (Nan-Yueh) đã tiếp quản các khu vực thuộc quyền bá chủ của nhà Tần (Ch'in), khi đó Nam Việt (Nan-Yueh) đã không kiểm soát đồng bằng sông Hồng và xa hơn về phía nam. Và đó thực sự là trường hợp [đã xảy ra]. Về mặt khảo cổ học, chúng ta không có lý do để giả định rằng Nam Việt (Nan-Yueh) kiểm soát nhiều khu vực được đề cập đến hơn nhà Tần (Ch'in) vào bất kỳ thời điểm nào giữa cuối thế kỷ thứ ba và năm 111 Trước Công Nguyên, khi Nam Việt (Nan-Yueh) rơi vào tay các đoàn quân của nhà Hán. Các văn bản và các chú giải của chúng phơi bày một bức tranh khó hiểu của thời kỳ liên quan đến các vùng biên giới phía nam của Nam Việt (Nan-Yueh), và đặc biệt liên quan đến sự nhầm lẫn một lần nữa bắt nguồn từ công trình của tác giả Aurousseau. Tác giả Henri Maspero (1924: 380) mô tả phần của bài viết của Aurousseau đề cập đến địa lý của bộ chỉ huy sứ của Tượng Quận (Hsiang) là "*cet echafaudage ingenieux, mais quelque peu hasardeux d'hypothèses enchevêtrées* [tiếng Pháp trong nguyên bản, chú của người dịch Ngô

Bắc]: *sự dàn dựng này khéo léo nhưng có phần mạo hiểm. gồm các giả thuyết đan xen...*" Tôi muốn nói thêm rằng tất cả các giả thiết đều quay trở lại đề xuất của ông rằng nhà Tần (Ch'in) đã chinh phục châu thổ sông Hồng và rằng vùng này là một phần của Tượng Quận (Hsiang). Và, tất nhiên, nhiều người viết khác đã đi theo lối mòn này mà Aurousseau đã tiên phong dần bước vào sa mạc. Nhưng ở đây tôi phải giảm khinh sự truy tố vụ án xuống một mức độ nào đó, hoặc ít nhất là không phản đối lời bào chữa mà luận điểm của tác giả Aurousseau đưa ra liên quan đến thời kỳ Nam Việt (Nan-Yueh) về cơ bản không khác biệt nhiều so với điều được xem từ lâu là tình huống [diễn ra] theo các nhà sử học truyền thống Việt Nam, rằng các sự kiện mà ông ta mô tả, ngay cả khi được sắp xếp lại theo trình tự thời gian, đã quen thuộc và được chấp nhận chung. Có lẽ vậy, nhưng tôi cũng tin rằng về cơ bản chúng chỉ là hư cấu và quan trọng hơn là gây hiểu lầm về bản chất của xã hội NVNM (PVN) Việt Nam trước khi có sự áp đặt thực sự, sau này của quyền lực đầy đủ của Trung Hoa.

Sự khởi đầu của thời kỳ này khá rõ ràng: với cái chết của Tần Thủy Hoàng Đế (Ch'in Shih Huang-ti) vào năm 210 Trước Công Nguyên và sự lên ngôi của đứa con trai yếu ớt của ông, Nhị Thế (Erh Shih), đế chế nhà Tần (Ch'in), bị giày xéo bởi sự bất đồng nội bộ, bắt đầu vỡ vụn. Năm 207 Trước Công Nguyên (TCN), viên tướng lĩnh tên Chao T'o (hay Triệu Đà trong tiếng Việt), Chỉ Huy Trưởng của vùng Long Xuyên (Lung-chuan)^w, kẻ đảm nhận những chiến thắng trước đó trước quân du kích Việt (Yueh) và Tây Âu (Hsi-ou) quấy rối lực lượng nhà Tần (Ch'in) và có lẽ là một người hùng trong quân đội trong những phần đất này, nhận được từ Jen Ao^x: Nhâm Ngao [任 嚳], viên Huyện Lệnh sắp chết của các vương quốc cực nam của nhà Tần (Ch'in), một sự ủy nhiệm để đảm nhận từ ông ta, quyền lực trị vì và trên thực tế, để tách khỏi đế chế [nhà Tần]. Tính đến thời điểm này, đã có chính sách của nhà Tần (Ch'in) nhằm trục xuất đến khu vực này hàng ngàn người gốc Trung Hoa – các tội phạm và các người bất mãn, và có thể chỉ đơn giản là người nghèo. Triệu Đà (Chao T'o) có thể đã dựa vào những phần tử này và dường như cũng tỏ ra khá sắc sảo trong mối quan hệ của ông ta với dân cư bản địa, mặc dù tôi không biết có lý do gì để cho rằng, như tác giả Wang Gungwu (1958: 7) nghĩ, rằng bản thân ông ấy có nửa phần thuộc tộc Việt (Yueh). (Nếu, như tác giả họ Wang tin tưởng, Triệu Đà (Chao T'o) đã sinh ra ở khu vực này vào khoảng năm 228 trước Công Nguyên, sau đó ông đã chỉ huy đội quân nhà Tần (Ch'in) khi mới 10 tuổi và nắm quyền lãnh đạo Nam Việt (Nan-Yueh) ở tuổi 21. Để tin niên kỷ tục truyền về cái chết của ông vào năm 137 Trước Công Nguyên, ông ấy sẽ sống 91 năm. Và nếu, đáng tin hơn, ông ta có phần lớn tuổi hơn khi lần đầu tiên được phong làm tướng, ông ta hẳn sẽ phải sống lâu hơn 100 tuổi nhiều năm, tất cả làm căng thẳng trí tưởng tượng. Một số nhật tháng phải sai lạc ở đâu đó và những sự ước đoán dựa trên chúng nhất thiết phải bị nghi ngờ.) Câu hỏi làm bận tâm chúng ta ở đây, tuy thế, là việc Triệu Đà (Chao T'o) nắm giữ quyền lực ở Nam Việt (Nan-Yueh) có ảnh hưởng gì đến NVNM (PVN) ở châu thổ sông Hồng? Tác giả Aurousseau, ngồi cao trên giàn giáo lý thuyết yếu ớt của mình, không có lựa chọn nào khác ngoài việc tiếp tục leo lên và như thế cho chúng ta biết rằng các lãnh địa của nhà Tần (Ch'in) ở Bắc Kỳ (Tongking) [sic], tạm thời bị chiếm đoạt bởi một lãnh chúa của đất (Ba-)Thục ((Pa-)Shu) (tức nhà Thục đã đề cập trước đây), một An-dương Vương, đã được đưa trở lại vào

cảnh quan bởi các kỳ công của các vũ khí của Triệu Đà (Chao T'o) và vì vậy vẫn nằm dưới quyền thống trị (ly khai) của Trung Hoa. Tại điểm này, lời tường thuật của ông phù hợp một phần với các sự kiện như được mô tả trong *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* (ngoại ký, q. 1-2) và các bộ sử cổ truyền Việt Nam khác. Những sử sách này nói chung nói rằng, vào khoảng 257 TCN, An-dương Vương đến từ Ba=Thục (Pa-Shu) ^z (thường được cho là ở Tứ Xuyên (Sze-chuan) và áp đặt sự cai trị của mình bằng vũ lực đối với vương quốc Văn-Lang (đã đề cập trước đây liên quan đến NVNM (PVN), đổi tên nước thành Âu-Lạc ^{zz}. Ông ấy theo truyền thuyết được cho là người xây dựng thành Cổ-Loa và đã cai trị cho đến khi thất trận thông qua mưu mẹo, ma thuật, và sự phản trắc dưới bàn tay của Triệu Đà (Chao T'o). Tác giả Aourousseau khác biệt ở chỗ, đã quyết định rằng nhà Tần (Ch'in) là chủ của châu thổ sông Hồng vào thời điểm sau năm 257 TCN, An-dương Vương chắc hẳn chỉ đến hiện trường trong lúc bối rối khi nhà Tần (Ch'in) sụp đổ và đã cai trị trong một vài năm, rồi sau đó Triệu Đà (Chao T'o) đã đưa ông ta vào [câu chuyện].

Câu chuyện về An-Dương Vương có vấn đề, và vấn đề bao gồm việc quyết định phần nào trong câu chuyện có thể là thật và phần nào là huyền thoại, phần nào có thể cho chúng ta biết điều gì đó có giá trị về NVNM (PVN) và mối quan hệ của họ với các nước láng giềng phía Bắc và phần nào là chi tiết ít quan trọng. Đến mức độ quan tâm của tác giả Maspero, An-Dương Vương là anh hùng của một loại truyền thuyết được tìm thấy trong các nền văn hóa khác cũng như ở các nơi khác trong thần thoại Việt Nam, và ông ấy được sử dụng chủ yếu để giải thích cho xuôi tai về các công sự ở thành Cổ-Loa (1924: 393-394); sử sử dụng ông ta của tác giả Aourousseau thì thất thường và vô nghĩa. Đó là trường hợp "*truyền thuyết đã thay thế cho lịch sử: la légende avait remplacé l'histoire* [tiếng Pháp trong nguyên bản, chú của người dịch Ngô Bắc] "(1916: 53). Như tác giả T'eng Yuan-li (1967: 28) đã chỉ ra, có một số vấn đề cố hữu khi chấp nhận quan điểm truyền thống rằng An-Dương Vương là con trai của vua nước Thục, bởi vì người kế sau [tức cha của An Dương Vương, chú của người dịch Ngô Bắc] đã được đặt dưới quyền của nước Tần (Ch'in) vào năm 316 Trước Công Nguyên, trước khi nhà Tần (Ch'in) hoàn thành việc thống nhất Trung Hoa, gây khá nhiều khó khăn cho An-dương Vương để sống hơn một thế kỷ sau đó. Tuy nhiên, điều này không ngăn cản tác giả họ T'eng tin tưởng vào tính xác thực lịch sử (historicity) cơ bản của An-Dương Vương và trên thực tế, dường như ông không nghĩ là vô lý khi cho rằng chàng hiệp sĩ của chúng ta có lẽ không ai khác chính là con trai của I Hsu Sung [chỉ có phiên âm quốc tế trong nguyên bản, nên không kiểm chứng được, chú của người dịch Ngô Bắc]. Tất cả điều này đối với tôi giống như đang cố gắng tái tạo lại bộ xương của một loài bò sát đã tuyệt chủng bằng cách ghép vài mảnh nhỏ lại với nhau mà chúng ta có thể tìm thấy, một xương hông, một xương hàm và một hoặc hai chiếc răng lẻ tẻ – một rủi ro đi đến một con vật bị uốn cong vĩnh viễn thành một tư thế không tự nhiên. Và tài liệu của chúng ta về An-Dương Vương tốt hơn một chút so với các mảnh xương rải rác, tất cả trong đó chỉ ra một thực tế nổi bật về việc khảo cứu trong giai đoạn này nói chung: sự chú giải văn bản là một niềm thú vị tốt và, chừng nào mà một người đang giải quyết các vấn đề của một trật tự cao hơn như tôn giáo, điều đó có thể khá vô hại. Nhưng khi một người đang cố gắng đưa ra một sự phát biểu có ý nghĩa về một khu vực màu xám nơi thời tiền sử gặp gỡ với lịch sử được ghi chép sớm nhất, nó có thể

không còn được coi, từ nội tại và bản thân nó, là một cách tốt để tiến hành. Chúng ta cần thêm [sự đóng góp].

Đây là nơi chúng ta chờ đợi nhà khảo cổ học đến giải cứu. Câu hỏi chúng ta sẽ nêu ra là: người ta có tìm thấy bằng chứng cho thấy mối quan hệ vật chất giữa những phát hiện ở miền Bắc Việt-Nam và vùng Tứ Xuyên (Sze-chuan [một tỉnh ở miền Tây Nam Trung Hoa, chủ của người dịch Ngô Bắc])? Mối quan hệ có tính chất thất thường, ngoại vi và thứ yếu, hay nó mang tính chất toàn bộ (generic), cơ bản và đồng thời (coeval)? Có điều gì khác ở đó có thể dùng để gợi ý một trục giao thoa văn hóa Tây Bắc - Đông Nam khả dĩ? Điều xuất hiện ngay lập tức trong tâm trí là các đồ vật được khai quật tại Thạch Trại Sơn (Shih-chai-shan) ^{ab} Phải thừa nhận rằng địa điểm này là ở Vân Nam (Yiin-Nan), chứ không phải ở Tứ Xuyên (Sze-chuan), nhưng nó vẫn là phía tây bắc của quê hương NVNM (PVN), và mức độ sự tương đồng với những phát hiện về NVNM (PVN) lại rất nổi bật khiến một số học giả đề xuất các liên kết rất chặt chẽ giữa hai vùng (xem Bunker 1974, von Dewall 1974). Ý nghĩa của câu chuyện về An-Dương Vương ở giai đoạn này, theo hiểu biết của chúng ta về thời kỳ này, chỉ đơn giản là nó ngụ ý một số kết nối giữa NVNM (PVN) với các dân tộc sống ở vùng tây-bắc. Nếu An-Dương Vương có hiện hữu, ông ta có thể đã có mặt ở một thời điểm sớm hơn nhiều, chẳng hạn như một hoặc hai thế kỷ trước niên đại được gán, theo truyền thuyết, cho ông ta. Một câu hỏi quan trọng có thể được giải quyết vào lúc này bởi các đồng nghiệp của chúng ta tại Việt Nam có được một niên đại đáng tin cậy về cấu trúc tại thành Cổ-Loa. Nếu trong tương lai, sự tương đồng về vật chất được tìm thấy giữa Cổ-Loa và các địa điểm ở vùng tây bắc Trung Hoa, khi đó câu hỏi về việc du nhập một số các kỹ thuật từ hướng đó sẽ nảy sinh và câu chuyện về An-Dương Vương và sự xâm nhập của ông chắc chắn sẽ xuất hiện trở lại, vì ông ấy là cái tên duy nhất gắn liền với Cổ-Loa trong truyền thống lịch sử. Và nếu truyền thống lịch sử được truyền miệng từ bao đời nay. lịch sử giữa NVNM (PVN) trước khi nó đã được ghi chép, khi đó tôi tin rằng một điều hợp lý để nhìn xa hơn Tứ Xuyên (Sze-chuan) nhằm tìm kiếm quê hương tổ tiên của An-Dương Vương, bởi vì thực tế việc ông ta đến từ đất Thục (Shu) là một trong những chi tiết có thể dễ dàng được đặt làm căn cứ cho những sự cân nhắc sau này có thể phát sinh trong quá trình truyền tải câu chuyện hoặc về sự thiếu hiểu biết về địa lý trong số những người phò thác cho truyền thống. Những lý do của tầm quan trọng về một niên đại đáng tin cậy cho Cổ-Loa, ngoài sự tò mò về lịch sử thuần túy, trước tiên, là nếu các địa điểm tương tự hiển thị ở vùng tây-bắc, chúng ta có thể nói những gì xảy ra trước và đưa ra một số đề xuất về chiều hướng chính yếu của luồng ảnh hưởng và thứ nhì, nếu chúng ta có thể làm rõ câu hỏi về tính xác thực lịch sử về An-Dương Vương, điều sẽ rất tiện dụng để có một niên đại cho Cổ-Loa nếu chỉ để có thể chấp nhận hoặc bác bỏ một kết nối với những gì cuối cùng xuất hiện liên quan đến ông ta.

Như tôi đã nói trước đây, tôi thấy không có lý do gì để tin rằng vào thời điểm ông ta thiết lập vương quốc Nam Việt (Nan-Yueh), Triệu Đà (Chao T'o) đã có bất kỳ sự kiểm soát nào đối với đồng bằng sông Hồng hoặc các phần phía nam, mặc dù NVNM (PVN) sống ở đó trước đây có thể đã phải tự phòng vệ mình chống lại các đội quân viễn thám của Trung Hoa tại các biên

giới cực bắc của lãnh thổ của họ và do đó có thể đã có một sự tôn trọng vững vàng đối với vũ khí của Trung Hoa. Họ chắc chắn hay biết về các hoạt động của Triệu Đà từ các thương nhân và từ những người tị nạn chạy trốn xuống phía nam. Tôi nghĩ những người sau này, luôn luôn là một kết quả bi thảm của cuộc chiến không hồi kết của con người, hẳn phải kể đến một số người gốc Hoa như cũng như các phần tử hiển nhiên là phi Trung Hoa hơn, như khi quyển *Thủy Kinh Chú* (*Shui-ching Chu*)^{ac} (chương 37) nói rằng Triệu Đà (Chao T'o) đã khá tàn nhẫn trong việc loại bỏ thể xác tất cả những quan chức mà lòng trung thành đối với ông ta là một nghi vấn khi ông ta quyết định ly khai [khỏi Trung Hoa]. Mỗi quan hệ của Triệu Đà (Chao T'o) với nhà vua triều Hán, ngay khi vấn đề công nhận của Nam Việt đối với quyền chủ tể của người Hán đã được giải quyết, vẫn chưa suôn sẻ. Cả hai bên đều sợ hãi và nghi ngờ, bất chấp sự thành công bề ngoài của sứ bộ Lục Giả (Lu Chia [陸賈]), đã trở nên trầm trọng hơn bởi các cuộc đụng độ biên giới liên tục, chủ yếu gây tổn hại cho các cư dân trong vùng Trường Sa (Ch'ang-sha). Vào khoảng năm 183 Trước Công Nguyên, tình hình đã trở nên tồi tệ đến mức xảy ra chiến tranh công khai. Một đoàn quân viễn chinh của người Hán được phái xuống phía nam đã bị khuất phục trước sự khắt nghiệt của khí hậu của Nam Việt (Nan-Yueh) và những gì phải là một dịch bệnh kinh hoàng của bệnh sốt rét (minh họa cho ý kiến của tôi rằng nhiều người Trung Hoa vào thời điểm này gặp khó khăn trong duy trì sức khỏe của họ ở vùng Nam Việt (Nan-Yueh). Triệu Đà (Chao T'o), kẻ chiến thắng trong sự kiện, đã quyết định ban tặng tước hiệu "Hoàng Đế" cho chính mình. Đồng thời, ông đã nỗ lực yêu cầu các lãnh chúa yếu kém hơn trong số các nước láng giềng của ông thừa nhận quyền chủ tể của ông. Các quyển *Sử Ký* (*Shih Chi*) (chương 113) và *Tiền Hán Thư* (*Ch'ien Han Shu*)^{ad} (chương 95) kể lại rằng Triệu Đà (Chao T'o), thông qua quà tặng và hối lộ, đã khiến các lãnh chúa của NVNM (PVN) chấp nhận địa vị chư hầu. Chúng ta không có lời chứng trực tiếp nào khác từ thời điểm này. Có thể nói, theo quan điểm của Triệu Đà (Chao T'o), việc nắm giữ quyền lực vùng sông Hồng có thể đã phục vụ để nâng cao uy tín của mình trước các thế lực khác, đặc biệt là người Hán. Tuy nhiên, tác giả Arousseau (1923: 196-199) đưa ra quan điểm và nó có thể hữu lý, rằng người ta sẽ phải giả sử, giống như tác giả Maspero (1916: 53-54), rằng Triệu Đà (Chao T'o) trên thực tế, đã có thể mua chuộc được con đường của mình để có được một vị trí có tầm ảnh hưởng trên các vùng đất của NVNM (PVN) nơi mà trước đây người Trung Hoa không thể chiến thắng bằng vũ lực. Nhưng có lẽ hiện tượng này không phải là điều không thể giải thích được. Nếu tác giả Arousseau đúng khi khẳng định rằng I Hsu Sung gặp phải kết cục của mình dưới bàn tay của quân đội Trung Hoa trong khi cầm đầu quân đội NVNM (PVN) tiến vào trận chiến (khả năng điều này đã xảy ra, như tôi đã chỉ ra trước đây, không đòi hỏi sự chấp nhận luận đề của ông ta rằng họ đã chiến đấu tại "Bắc Kỳ: Tongking"), khi đó, có vẻ đối với tôi là NVNM (PVN) nhận thức được sức mạnh quân sự của Trung Hoa và thích chấp nhận một quy chế chư hầu trên danh nghĩa có thể sẽ bao gồm tăng cường mậu dịch và quyền tự chủ trên thực tế thay vì đi đến chiến tranh. Trong lịch sử hiện đại hơn của Việt Nam, điều này thường phù hợp với mục đích của một chế độ quân chủ độc lập của Việt Nam, chấp thuận để ngai vàng của Trung Hoa duy trì sự giả vờ rằng Việt-Nam là chư hầu của Trung Hoa, miễn là nước này không cố gắng thực thi bất kỳ điều gì khác ngoài việc triều cống một khoản cống nạp tương đối nhẹ. Điều này không ngăn cản được các chủ tể Việt Nam tự

coi mình là Hoàng Đế (ngoại trừ trong thư từ chính thức với ngai vàng của Trung Hoa), theo đuổi các chính sách và tập quán không chính thống, ngược đãi {sic} các cư dân Trung Hoa ở Việt Nam, hoặc bất kỳ hành động nào khác khiến họ thích thú. Đã từ lâu người Việt Nam hoặc những tiền nhân của họ nhận ra rằng việc chăn nuôi con rồng Trung Hoa là khôn ngoan hơn (miễn là đừng để nó không quá đói khổ) thay vì trêu chọc nó; người ta không thể nói, nhưng điều đó đúng nằm trong các giới hạn xác suất rằng các chúa tể của châu thổ sông Hồng trong thế kỷ thứ 2 trước Công Nguyên đã nhận thức được những lợi thế tương đối của chiến lược này.

Đó là vào giữa thế kỷ thứ hai Trước Công Nguyên. hầu như tất cả các học giả đều đồng ý, rằng một số hình thức bá quyền phương bắc trên danh nghĩa đã được cài đặt trên các vùng đất của NVNM (PVN). Từ thời điểm này, người Trung Hoa gọi vùng châu thổ sông Hồng là Giao Chỉ (Chiao-chih)^{ae} và vùng Thanh-Hóa là Cửu Chân (Chiu-chen)^{af} mặc dù vẫn còn phải trông chừng liệu các cư dân địa phương có đồng ý với loạt tên gọi này hoặc nếu, thực sự, họ hoàn toàn hay biết về nó. Đã trải qua, ít nhất cho các quyển sách về lịch sử, một thời kỳ của khoảng 70 năm không có biến cố. Chỉ ít nếu có bất cứ điều gì được ghi lại về sự liên quan trực tiếp đến Giao Chỉ (Chiao-chih) và Cửu Chân (Chiu-chen) trong lịch sử Trung Hoa, và như tôi đã chỉ ra trước đây, các sử sách Việt Nam cùng các bản sao chép phát sinh, đã phạm phải sai lầm khi xem lịch sử của Nam Việt (Nan-Yueh) là lịch sử của Việt-Nam và do đó thuật lại những diễn biến tại triều đình ở Phiên Ngung (P'an-yu) và những sự việc không liên quan tương tự như thế. Tất cả những gì chúng ta hay biết là các đại diện của nhà vua Nam Việt (Nan-Yueh) đã được gửi đến hai tỉnh của NVNM (PVN) và họ rất có thể đã được giao phó các vấn đề điều tra dân số và thu nhận một số khoản thuế khóa bằng hiện vật. Với cả hoạt động tiêu chuẩn của Trung Hoa ở các khu vực biên giới và các yêu cầu cấp bách hiển nhiên của các nhiệm vụ của họ, sẽ là hợp lý nếu cho rằng chúng được hộ tống bởi một số đoàn tùy tùng có vũ trang, mặc dù tôi nghi ngờ rằng những đội quân này có thể đã được biệt phái đến Giao Chỉ (Chiao-chih) và Cửu Chân (Chiu-chen) với số lượng đáng kể đủ để tạo thành một mối đe dọa quân sự quan trọng đối với quyền lực của giới quý tộc bản địa. Tôi sẽ suy đoán rằng trách nhiệm duy nhất của họ, ngoài việc "trưng cò," là để bảo vệ một số quan chức Nam Việt (Nan-Yueh) và những người cư dân và các thương nhân thuộc tộc Trung Hoa có thể đã được tìm thấy ở mãi vùng đất phương nam xa xôi đến thế. Sự nhấn mạnh cần được đặt trên bản chất quy mô nhỏ của các hoạt động này trong tất cả các giai đoạn của chúng, vì theo hiểu biết tốt nhất của chúng ta, không có di tích khảo cổ nào được đưa ra ánh sáng có thể hỗ trợ bất kỳ giả định nào về sự chiếm-đóng- hay doanh nghiệp--quy-mô-lớn-kiểu-Trung-Hoa ở miền Bắc Việt Nam vào niên đại này. Loại địa điểm rõ ràng nhất mà người ta mong đợi sẽ có mặt ở miền Bắc Việt Nam, nếu có sự hiện diện của một lượng lớn người Trung Hoa trong thời kỳ này, sẽ là những ngôi mộ dưới lòng đất với gò mộ bị che phủ được xây bằng gạch, chẳng hạn như hiện hữu trong các thời kỳ sau này sự chiếm đóng của Trung Hoa ở Việt Nam và như trong thời Tây Hán (tức thời kỳ thảo luận trong bài viết) ở ngay chính Trung Hoa. Nhưng cho đến nay vẫn chưa có gì được đưa ra ánh sáng và tôi nghiêm túc nghi ngờ rất nhiều, nếu có, di tích như thế lại hiện hữu bao giờ. Các đồ vật được tìm thấy trong lăng mộ NVNM (NVNM (PVN)) từ thời kỳ này cho thấy một mức độ mật dịch nào đó với

phương bắc, nhưng hầu hết các đồ vật là từ sự sản xuất địa phương, từ vật liệu địa phương, và trong đặc ngữ (idiom) địa phương. Bất cứ điều gì các quan chức Nam Việt (Nan-Yueh) đã hoàn thành trong khu vực vào thời điểm này, dường như không để lại bất kỳ dấu vết vật chất quan trọng nào.

Một điểm khác mà gần như tất cả các điều tra viên đều đồng ý là các quý tộc NVNM (PVN) tiếp tục thống trị theo cách ít nhiều không bị cản trở tại thời điểm này, dẫn người ta đến việc muốn tìm biết sự trao đổi kinh tế nào đã diễn ra và những sự thay đổi nào, nếu có sự thay đổi, đã diễn ra trong tình hình nhân khẩu học. Tôi đặt ra những câu hỏi này ở đây và sẽ nêu lại chúng sau này vì tôi tin rằng chúng rất quan trọng cho sự hiểu biết về tác động đầu tiên của Trung Hoa trên người Việt Nam. Cơ sở cho mối quan hệ giữa NVNM (PVN) (và sau này là người Việt Nam) một bên và (các) chính quyền Trung Hoa bên kia xuyên qua một thiên niên kỷ kể từ thế kỷ thứ hai Trước Công Nguyên, có thể được phân tích từ quan điểm kinh tế về ba lĩnh vực bắt đầu bằng chữ T: thương mại (trade), triều cống (tribute) và thuế (taxes). Ba lĩnh vực này tạo thành một loạt liên tục dọc theo đó người ta có thể tính toán khá chính xác mức độ kiểm soát của Trung Hoa. Trong thời kỳ tiếp xúc và lấn chiếm đầu tiên này, chúng ta chứng kiến sự tiến triển chậm chạp của mối quan hệ từ một trong những loại hình mậu dịch thuần túy (có thể là do các trung gian ngay từ đầu, sau đó trực tiếp hơn bởi các thương nhân Trung Hoa) đến một thể loại triều cống. Sẽ rất tốt khi nhớ rằng các đoàn đại diện ngoại giao (legates) của Triệu Đà (Chao T'o) đến các chư hầu mới của ông ta ở Giao Chỉ (Chiao-chih) và Cửu Chân (Chiu-chen) được đi trước bởi những món quà tặng, và tôi nghi ngờ bất kỳ ý tưởng nào cho rằng quốc gia Nam Việt (Nan-Yueh) đã ở một vị trí để thi hành việc đánh thuế thực sự trong một thời kỳ kéo dài. Những gì tôi tin rằng đã thực sự diễn ra là một loại mậu dịch cưỡng bách, rất giống với sự triều cống. Những quý tộc muốn có được một số hàng hóa Trung Hoa nào đó, chẳng hạn như đồ vật có số lượng nhỏ trong các ngôi mộ của NVNM (PVN), có lẽ phải thấy rằng các đoàn đại diện ngoại giao hẳn đã được bồi đáp bằng một số loại hàng hóa bản địa, chẳng hạn như ngọc trai nhờ đó vùng miền sau này đã trở nên nổi tiếng ở Trung Hoa. Thương mại trở thành triều cống khi sự trao đổi không còn tùy ý mình nữa, và tôi cho rằng việc NVNM (PVN) mất quyền tự quyết không phải xảy ra một sớm một chiều.

Về tình hình nhân khẩu học, tôi thực sự chỉ có một điểm để nêu lên. Tôi đã tuyên bố trước đây rằng đồng bằng sông Hồng xuất hiện từ tất cả các bằng chứng là đã có dân cư đông đúc trước khi có sự xâm lấn của Trung Hoa, một thực tế không chỉ được rút ra từ số lượng các địa điểm mà còn từ kích thước của các công trình thủy lợi ban sơ, từ các kích thước của thành Cổ-Loa cũng như diện tích khá lớn băng qua các địa điểm liên hệ được tìm thấy (người ta sẽ mong đợi sự khác biệt lớn hơn giữa các địa điểm cách xa nhau như Thanh-Hóa và vùng châu thổ bắc sông Hồng nếu các kẽ hở có dân cư thưa thớt). Thực sự có rất ít điều để khiến người ta nghĩ rằng tình huống này đã bị thay đổi bởi các sự kiện của thế kỷ thứ hai Trước Công Nguyên. Trước đây tôi đã ám chỉ đến khí hậu không lạnh mạnh để được tìm thấy ở miền nam Trung Hoa vào thời kỳ này, một tình huống vẫn còn tồn tại đến muộn nhất là vào thế kỷ thứ sáu, theo *Đại Việt*

Sử Ký Toàn Thư (ngoại ký, quyển 4, phần ghi chép cho năm 542 Sau Công Nguyên), khi một đội quân Trung Hoa được phái xuống phía nam để trừng phạt những kẻ nổi loạn mới nổi dậy của Việt Nam, đã tổn thất trong khoảng 60 đến 70 phần trăm quân số của nó vì chứng bệnh sốt rét vào thời điểm đoàn quân tới Hợp Phố (Ho-p'u)^{ag} ở phía nam tỉnh Quảng Đông (Kuang-tung) và đã phải rút lui mà không có giao tranh với địch quân. Giờ đây, điều này không có nghĩa là Quảng Đông (Kuang-tung) là một vùng kinh hoàng về vệ sinh không phân biệt được, như có thể được nhìn thấy từ sự thịnh vượng rõ ràng của những nơi như Phiên Ngung (P'an-yu) và Hợp Phố (Ho-p'u), nhưng chỉ riêng điều đó, so với khu vực đồng bằng sông Hồng, nó là một nơi ít được mong muốn hơn nhiều, để sinh sống và rất ít người đã làm như vậy. Và, mặc dù chúng ta có rất nhiều báo cáo nêu chi tiết những bất lợi về khí hậu của khu vực Nam Trung Hoa trong tám thế kỷ đầu tiên mà người Trung Hoa đã chiếm ngụ ở đó, các báo cáo tương ứng về miền Bắc Việt Nam lại rất ít một cách kỳ lạ. Từ Thái-Nguyên đến Thanh-Hóa, phía bắc của Việt-Nam phần lớn là vùng đất mở ngỏ với sự tiếp cận dễ dàng từ nơi này đến nơi khác thường xuyên được cung cấp bởi đường thủy, cả tự nhiên lẫn nhân tạo. Vùng Quảng Đông/Quảng Tây, mặc dù là nơi có nhiều con sông chảy mạnh, lại ít dễ dàng qua lại hơn nhiều bởi các phương pháp thời tiền hiện đại, bị đan kết hợp với các hẻm núi và những gì cho đến ngày nay vẫn còn một số khu rừng rậm rạp kỳ diệu. Tình cảnh hẳn phải khó khăn biết bao cách đây hai nghìn năm, đặc biệt nếu các bộ lạc bản địa không muốn hợp tác! Chứng sốt rét, có vẻ là một vấn đề chính, có xu hướng hoành hành nhiều hơn ở các vùng cao nguyên, nơi có dòng suối nước trong tuôn chảy mà các muỗi Anopheles cái [loại muỗi sinh ra chứng sốt rét, chu/ của người dịch Ngô Bắc] ưa thích giao phó việc ấp muỗi con của mình. Những nếp gấp của núi này chính xác là địa thế tách biệt phần này của miền Nam Trung Hoa với phần kia, và chúng không khuyến khích việc di chuyển một cách không cần thiết. Ý kiến tranh luận của tôi là người Trung Hoa đã tiến bước xa đến tận Nam Việt (Nan- Yueh) và đã định cư thành công ở đó không có nhiều sự khích lệ để rời xuống vùng châu thổ sông Hồng (ngoài những người tị nạn chính trị chạy trốn hậu quả của cuộc đảo chính nguyên thủy của Triệu Đà hay các chiến dịch sau này), [do] đã đầu tư nhiều nỗ lực để tiến xa như họ đã làm và đã may mắn sống sót. Điều đó không chỉ liên quan đến những khó khăn của một cuộc hành trình khác nữa, nó cũng có nghĩa là sống ở một tỉnh nơi mà quyền lực của Trung Hoa ít vững chắc hơn nhiều. Rất có thể đối với một ít thương nhân xem triển vọng về các thị trường mới là một sự quyến rũ đủ sức [hấp dẫn]. Tuy nhiên, đối với những người nông dân bình thường, đó là một đề xuất kém hấp dẫn hơn nhiều vào thời điểm này. Đất canh tác ở đồng bằng sông Hồng đã sẵn nằm trong tay của những người nông dân NVNM (PVN) đang sử dụng các kỹ thuật có năng suất cao không kém hoặc hiệu quả hơn so với những thứ mà các nông dân Trung Hoa sẽ mang xuống theo với họ. Có khả năng ít cạnh tranh hơn về đất đai ở những nơi như đồng bằng Quảng Châu (Canton), và người trồng trọt Trung Hoa có lợi thế kỹ thuật hơn so với nông dân Việt (Yueh) bản địa, người có thể không hiệu năng như người Trung Hoa đã mô tả về ông ta nhưng là kẻ, phán đoán từ bằng chứng khảo cổ học ít ỏi có trong tay, không ngang bằng với NVNM (PVN).

Chúng ta biết rất ít về các cá nhân cụ thể trong thời gian này. Giới quý tộc địa phương tiếp tục nắm quyền, nhưng chúng tôi không biết họ là ai và không có danh tính NVNM (PVN) nào được ghi lại cho đến năm 111 Trước Công Nguyên và sự sụp đổ của vương quốc Nam Việt (Nan-Yueh). Trên thực tế, sự sụp đổ của Nam Việt (Nan-Yueh) không có nhiều tác động tức thời bên trong Giao Chỉ (Chiao-chih) và Cửu Chân (Chiu-chen), mặc dù các cuộc khảo sát lịch sử về Á Châu hiện đại nhất (ví dụ. của các tác giả Fairbank, Reischauer, và Craig 1973: 262, Dudley 1973: 143) sử dụng niên đại, 111 Trước Công Nguyên (TCN). như thời điểm Việt Nam hội nhập vào Đế Chế Trung Hoa. Điều này chỉ đúng theo nghĩa hình thức, vì quân đội của nhà Hán chưa bao giờ thực sự đặt chân lên lãnh thổ NVNM (PVN) trong suốt chiến dịch của nó. Hoàng Đế Vũ Đế (Wu-ti) của nhà Hán, nhân cơ hội hỗn loạn tại triều đình Nam Việt (Nan-Yueh), đã gửi đi một cuộc viễn chinh quân sự gồm nhiều mũi nhọn được thiết kế để tập kết tại Phiên Ngung (P'an-yu). Các quân đội, hàng ngũ của họ được phòng to lên với các "tội phạm" ^{ah} (*Tiền Hán thư : Ch'ien Han Shu*): chương 6), đội ngũ cũng có thể có bao gồm những người nông dân kém may mắn, đã khởi hành vào mùa thu năm 112 Trước Công Nguyên (TCN). và khá thành công trong vòng năm này. Phiên Ngung (P'an-yu) đã chìm trong biển lửa và phần còn lại của Nam Việt (Nan-Yueh) hoặc đã tập hợp với người Hán hay đã quy thuận dưới đầu mũi kiếm. Vào lúc Lộ Bác Đức 路博德 Lu Pô-Te ^{ai}. (viên chỉ huy của lực lượng chủ yếu) đến được Hợp Phố (Ho-p'u), lời thuật về những gì đang diễn ra đã vươn tới châu thổ sông Hồng và các đại diện ngoại giao ở Giao Chỉ (Chiao-chih) và Cửu Chân (Chiu-chen) nhanh chóng nhận thấy rằng sự đồng cảm của họ nằm ở phía nhà Hán. Họ chuyển đến Hợp Phố (Ho-p'u) quà tặng gồm 100 đầu gia súc và 1000 cân rượu (các mặt hàng và số lượng nghe có vẻ đáng ngờ giống như một khoản triều cống thường lệ) cùng với các sổ bộ điều tra dân số. Đây là hành động của những người thận trọng; nó đã xóa bỏ sự cần thiết để quân đội Trung Hoa tiến vào khu vực, có lẽ là một sự giải cứu cho cả hai bên. Nếu quân của Lộ Bác Đức (Lu Pô-te) cứ tiến bước và dùng vũ lực đánh chiếm châu thổ, thì không thể nói trước được hậu quả sẽ ra sao, ngay cả đối với các phái bộ đại diện ngoại giao đã quy thuận. Mặc dù các đại diện ngoại giao luôn được giả định là người dân tộc Trung Hoa, tôi nghĩ rằng trong quá trình thi hành nhiệm vụ của họ và sự cư trú kéo dài ở Giao Chỉ (Chiao-chih) và Cửu Chân (Chiu-chen), họ có thể đánh đồng các lợi ích của chính họ với những người thuộc tầng lớp quý tộc địa phương, là những kẻ mà lẽ ra họ có thể có một mối quan hệ cộng sinh. Ở tình huống thuận lợi nhất, các sự dàn xếp của họ sẽ bị can thiệp hoặc có thể bị thay thế, hoặc nếu lòng tham chiếm được ưu thế nơi các chỉ huy quân sự nhà Hán, họ cũng có thể mất đầu, cùng với các túi tiền của của họ.

Chính sách của nhà Hán là ban tặng danh hiệu cho những kẻ thù ngoại bang quy thuận một khi sự kiểm soát của họ đã được đảm bảo, và đúng như thế khi người ta chuyển sang chương 20 của *Sử Ký (Shih Chi)* để xem danh sách những được nâng lên cấp bậc danh dự cao sau chiến dịch Nam Việt (Nan-Yueh). Ở đây chúng ta tìm thấy một số điều gây tò mò. Đầu tiên, một Hoàng Đồng ([黃 同]: Huang T'ung) ^{aj} nào đó được nâng lên hàng hầu tước vào mùa xuân của năm 110 TCN. Người ta nói rằng ông là một vị tướng trong quân đội của người Âu Lạc (Ou-lo). Hãy nhìn

vào một nguồn tài liệu duy nhất khác mà người ta có thể tìm thấy sự đề cập đến ông ta, *Tiền Hán Thư: Ch'ien Han Shu* (ch. 17), chúng ta tìm thấy rằng ông ta đã có được công lao cần thiết cho sự thăng cấp của mình bằng cách cắt đầu của một cá nhân được gọi là Vua của Hsi-yu^{al} (hay Tây Vu Vương [西于王] tiếng Việt trong nguyên bản, chú của người dịch Ngô Bắc]. Hiểu biết hữu ích nào chúng ta có thể rút ra từ sự tóm lược ngắn ngủn này?



Vị trí đất tự trị Tây Vu (trị sở đặt tại Cổ Loa) trên bản đồ nước Nam Việt

Nguồn: https://vi.wikipedia.org/wiki/T%C3%A2y_Vu_v%C6%B0%C6%A1ng

[Bản đồ Tây Vu được bổ sung bởi người dịch Ngô Bắc]

^^^

Từ khởi đầu, đã có một số đội quân ở Giao Chỉ (Chiao-chih) vào thời điểm này mà các nhà sử học Trung Hoa nêu danh là quân đội "Âu Lạc: Ou-lo". Loại lực lượng nào đã không được nói rõ, nhưng rõ ràng đó là một lực đang hiện hữu và *tại chỗ (in situ)*, không phải là thành phần của đoàn quân viễn chinh của nhà Hán năm 112 Trước Công Nguyên. Lòng trung thành trên danh nghĩa của nó lẽ ra phải dành cho Nam Việt (Nan-Yueh) theo khái niệm về tư cách chư hầu của NVNM (PVN), nhưng thực tế có thể là một đội dân quân với phạm vi hoạt động và ảnh hưởng chủ yếu ở địa phương, một đoàn quân dưới quyền của giới quý tộc địa phương và / hoặc các đại diện ngoại giao của Nam Việt (Nan-Yueh). Giả thuyết của riêng tôi là vào thời nhà Hán chiếm cứ Nam Việt (Nan-Yueh), đội quân Âu Lạc (Ou-lo) này đóng một số vai trò trong sự quyết định của các quyền lực đã thiết lập ở Giao Chỉ (Chiao-chih) (và Cửu Chân: Chiu-chen) để quy thuận với nhà Hán hơn là kháng cự. Hoàng Đồng (Huang T'ung) là ai? Đánh giá từ họ tên của ông ta, ông có thể là một người thuộc tộc Trung Hoa hoặc một phần Trung Hoa, nhưng điều đó còn lâu mới chắc chắn bởi vì họ Hoàng (Huang) trong tiếng Hán truyền thống có thể chỉ là một *chiến danh*

(*nom de guerre*) [tiếng Pháp trong nguyên bản, chú của người dịch Ngô Bắc] mà ông được các nhà sử học Trung Hoa sau này biết đến. Nạn nhân của ông ta, Vua vùng Tây Vu (Hsi-yu) là ai? Nơi đây chúng ta đang ở trên một mặt bằng tốt hơn một chút, vì ít nhất chúng ta hay biết từ *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* (ngoại ký, quyển 3) rằng vùng Tây Vu (Hsi-yu) sau này được chia thành Feng-ch'i^{am} (hay Phong-Khê trong tiếng Việt) và Wang-hai^{an} (hay Vong-hai), và thành Cỗ-Loa nằm ở Phong-Khê. Theo tác giả Maspero (1918: 11, 15-16), Vua của Tây Vu (Hsi-yu) là một lãnh chúa với một lãnh địa đáng kể; nếu điều này đúng là như vậy và nếu vị trí quyền lực đặt tại Cỗ-Loa, địa điểm hùng vĩ nhất ở Việt-Nam trong thời kỳ này và là nơi cư ngụ tục truyền của An-Dương Vương, khi đó ông ta [tức Tây Vu Vương] có thể đã ở vị trí rất cao trong giới quý tộc NVNM (PVN), nếu không muốn nói là tối quan trọng. Vụ hành quyết ông ta có thể đã dập tắt trong trứng nước bất kỳ khuynh hướng NVNM (PVN) nào muốn lợi dụng tình thế và nổi dậy, hoặc, như tác giả Maspero (1918) nêu ý kiến, nó có thể là hậu quả của một cuộc nổi dậy thất bại. Việc tái tạo các sự kiện như vậy không chỉ là sự phỏng đoán vu vơ như sự ghi chú trong các nguồn tài liệu của Trung Hoa về sự hiện hữu của một đội quân trong lãnh thổ NVNM (PVN), về sự hiện hữu của Tây Vu Vương và về việc áp đặt ý chí của nước kẻ trước [tức nhà Hán] trên nước kẻ sau [tức Việt Nam] hàm ý rất mạnh mẽ rằng một truyền thống của chế độ quân chủ tự trị tiếp tục ở Việt Nam cho đến năm 111 Trước Công Nguyên, và nó hoạt động độc lập để xác nhận luận điểm rằng Nam Việt (Nan-Yueh) đã không nắm quyền kiểm soát vững chắc lãnh thổ NVNM (PVN) trước đó. Tầm quan trọng gắn liền, bởi người Trung Hoa, với việc loại bỏ Tây Vu Vương, được chứng thực bởi họ tôn vinh Hoàng Đông (Huang T'ung) vì thành tích của ông ta, cũng có niềm tin của tôi rằng sự tồn tại tiếp tục của vương quyền NVNM (PVN) trong bản chất, mang nặng tính chất giả thuyết hơn.

Hai quan sát khác của bảng liệt kê các hầu tước của quyển *Sử Ký* (*Shih Chi*) là theo thứ tự. Trong số tất cả những danh tính được liệt kê trong danh sách những người tham gia vào vie6c. Thâu tóm Nam Việt (Nan-Yueh) của nhà Hán, kẻ duy nhất có tên kết nối với khu vực NVNM (PVN) là Hoàng Đồng (Huang T'ung). Điều này có thể biểu thị rằng liên hệ chính thức với khu vực của người Hán vẫn còn khá hạn chế vào thời điểm biên soạn quyển *Sử Ký* (*Shi Chi*) (khoảng 90 TCN) hoặc Hoàng Đồng (Huang T'ung) chỉ đơn giản là sự lựa chọn hiển nhiên nhất để trở thành hầu tước trong lãnh thổ NVNM (PVN). Tôi nghĩ nó có lẽ là một sự kết hợp của hai yếu tố này, đặc biệt là sau khi so sánh các tình huống với chính sách của nhà Hán ở những nơi khác. Ví dụ, các vị vua Hung (Hun) (Hsiung-nu^{ao} Hung Nô)) được liệt kê trong cùng một bảng nhận được các tước phong tương tự để xác nhận địa vị của họ trong thẩm quyền địa phương. Có lẽ hợp lý để nghi ngờ rằng Hoàng Đồng (Huang T'ung) cũng được người Trung Hoa cho là cá nhân quyền lực nhất ở Giao Chỉ (Chiao-chih) vào thời điểm đó. Nhưng một số thủ lĩnh người Hung Nô (Huns) được đề cập, trong khi chỉ có một người được nhắc đến cho khu vực NVNM (PVN). Vì NVNM (PVN) là một sắc dân khá nhiều và tập trung, người ta sẽ mong đợi nhiều tên hơn từ khu vực của họ nếu người Trung Hoa liên tục tiếp xúc với họ, như trường hợp với người Hung Nô (Huns).

Nếu *nguyên trạng trước chiến tranh (status quo ante bellum)* [tiếng La Tinh trong nguyên bản, chú của người dịch Ngô Bắc] này tiếp tục diễn ra trong một thời gian nữa ở miền nam Trung Hoa và Giao Chỉ (Chiao-chih) và Cửu Chân (Chiu-chen), điều hiển nhiên khi đọc kỹ chương 20 rằng người Hán đã tiến hành việc gỡ bỏ di sản của các lãnh chúa địa phương vốn đã được tái xác nhận. Nói một cách dí dỏm, điều trùng hợp nổi bật nhất là mọi người được phong hầu tước sau sự sụp đổ của Nam Việt (Nan-Yueh) hoặc đã chết một cách thuận tiện không để lại người thừa kế, hoặc nếu không thì những kẻ kém may mắn gánh vác việc kế thừa và kế vị của họ đều sớm bị khai tử. Hiển nhiên những gì chúng ta đang chứng kiến ở các vùng lãnh thổ Nam Việt (Nan-Yueh) trước đây vào thế kỷ thứ nhất Trước Công Nguyên, không phải là tình huống ngẫu nhiên tình cờ nhưng là một phần của chính sách có chủ ý nhằm thắt chặt liên tục sự kiểm soát của người Hán đòi hỏi sự loại bỏ chung cuộc các chức phó vương (satraps) thế tập và sự thay thế bằng các quan chức Trung Hoa trung thành. Tôi nhấn mạnh đến tính ổn định chứ không phải tức thời nếu không vì lý do nào khác hơn, là vì sự đàn áp toàn diện chính quyền địa phương sẽ đòi hỏi sự trú đóng một lực lượng quân sự khá lớn ở Nam Việt (Nan-Yueh) trong một khoảng thời gian và với chi phí lớn hơn sự khả thi đối với nhà Hán, triều đại có những vấn đề khác cần giải quyết với mức độ cấp bách hơn ở phương bắc. Tại một thời điểm nào đó, chính sách thắt chặt kiểm soát này bắt đầu được cảm nhận ở Giao Chỉ (Chiao-chih) và Cửu Chân (Chiu-chen). Tôi vẫn chưa thực sự khai mở ra các đoạn thông tin liên quan đến NVNM (PVN) trong các nguồn tài liệu tiêu chuẩn của Trung Hoa trong khoảng thời gian giữa năm 111 Trước Công Nguyên, và phần cuối của thế kỷ sau, nhưng [tình thế] chỉ có ý nghĩa nếu giả sử rằng một số sự gia tăng trong hoạt động của Trung Hoa đã diễn ra.

Trong khi những năm nằm giữa các sự kiện của năm 111 và cuối thế kỷ thứ nhất Trước Công Nguyên có lẽ ở trong số những thời kỳ được ghi chép thành tài liệu yếu kém nhất trong lịch sử Việt Nam, từ khảo cổ học như cũng như theo quan điểm ngữ văn, và trong khi chúng ta không thể tạo tác ra cũng như hiếm khi khám phá ra các văn bản "mới" ở thế kỷ thứ nhất, chúng ta vẫn có thể kiên trì tìm hiểu theo nghĩa đen chứ không phải là nghĩa bóng. Tác giả Janse (1947, vol. 1: xvi) nói rằng bằng chứng khảo cổ học ngụ ý mâu dịch và có lẽ những người định cư trong khu vực NVNM (PVN) đến từ Trung Hoa đúng vào hoặc trước thời điểm này nhưng chỉ trong thế kỷ thứ nhất Sau Công Nguyên liệu có bằng chứng cho thấy những người định cư như vậy trở nên quan trọng hay không, và tôi nghĩ sự ước đoán này phần lớn sẽ được đưa ra bởi những phát hiện trong tương lai. Một số trọng tâm của sự chú ý khảo cổ học trong thế kỷ này, tuy thế, sẽ rất hữu ích. Tôi đang đề cập đến (các) vị trí đặt trụ sở của quyền lực nhà Hán ở Giao Chỉ (Chiao-chih). *Đại Việt Sử ký Toàn Thư (ngoại kỷ, quyển 3)* khiến chúng ta có tin rằng một quan chức Trung Hoa tên là Shih Tai ^{ap} (người Việt gọi ông ta là Thạch Đại) được cử về phương nam để cai quản Nam Việt (Nan-Yueh) từ Giao Chỉ (Chiao-chih) và ông ta đã đặt trị sở tại Long-Uyên ^{aq}, hay còn được biết đến nhiều hơn là Long-Biên ^{ar}. Sách *Hậu Hán Thư: Hou Han Shu* (chương 33) cho hay địa điểm của trung tâm hành chính ban đầu là Lei (?) -lou ^{as} (Tiếng Việt là Luy-Lâu), mà tác giả Madrole (1937: 267f) xác định với làng Lũng-khê ^{at} "một địa điểm được thỏa thuận bởi bộ *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục* ^{au} (quyển 2, một bộ sử tóm lược thế kỷ XIX

thường được cho là có đầy đủ thông tin, tuy nhiên, trong trường hợp này, cũng phải thừa nhận phần nào quá muộn trong sự biên soạn để có trọng lượng của một nguồn tài liệu gốc), cũng như một số các học giả hiện đại như Trần Văn Giáp (1932: 209). Tôi canh cánh một số nghi ngờ về sự khôn ngoan của sự chấp nhận bất kỳ xác định nào theo bề mặt của chúng. Một mặt, tôi ngần ngại để tin tưởng rằng người Trung Hoa đã chứng nhận các cựu đại diện ngoại giao của Nam Việt (Nan-Yueh) ở vị trí của họ (với tước hiệu oai nghiêm là Thái Thú (t'ai shou^{av}) và sau đó bổ nhiệm một thống đốc duy nhất thay cho vị trí của họ vào năm kế tiếp; điều khó khăn về mặt tiếp vận cũng như chính trị. Như tôi đã trình bày trước đây, sức mạnh thực sự dường như đã nằm trong tay của Hoảng Đồng (Huang Tung) vào lúc này, và chúng ta hay biết về sự thăng tiến của ông ấy thành hầu tước vào tháng 4 trong cùng năm có sự bổ nhiệm được cho là của Thạch Đại (Shih Tai). Bộ *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục* làm khó hiểu thêm vấn đề bằng cách nói rằng Thạch Đại (Shih Tai) chỉ được cử làm quận lệnh Giao Chỉ (Chiao-chih) và các sử sách cũ đã bị nhầm lẫn. Nếu *Hậu Hán Thư* hay *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* là đúng trong việc đặt thủ phủ của nhà Hán cho toàn bộ Nam Việt (Nan-Yueh) trước đây trong lãnh thổ NVNM (PVN) (có thể là Luy-Lâu hoặc Long-Biên), khi đó tôi chỉ có thể giả sử rằng người Trung Hoa được thúc đẩy bởi một cảm nghĩ lý luận kỳ quặc hoặc bởi các yếu tố hoàn toàn bị ẩn giấu với chúng ta ngày nay. Cả hai nơi này đều không có ý nghĩa chiến lược đối với việc quản trị Nam Việt (Nan-Yueh), nước có kinh đô cũ và ưu thế dân số của của chủng tộc Trung Hoa, ở xa hơn nhiều về phía đông bắc tại Phiên Ngung (P'an-yii). Trên thực tế, quyển *Hậu Hán Thư* (*Hou Han Shu*) tiếp tục nói rằng trị sở hành chính đã được chuyển về phía đông bắc đến Kuang-hsin^{aw} (ở Ts'ang-wu^{ax}, cách Phiên Ngung (P'an-yu), ngược dòng sông khoảng 100 dặm) khoảng bốn năm sau. Các văn bản là rõ ràng là quá mâu thuẫn để dẫn chúng ta đi rất xa. Do đó, sẽ rất hữu ích nếu có một số ý tưởng chắc chắn hơn về tuổi thực của các địa điểm như Luy-Lâu và đặc biệt là về bất kỳ đồ tạo tác được xác định rõ ràng của Trung Hoa có thể được tìm thấy ở đó. Cuối cùng, người ta muốn có thể để nói điều gì đó về sự phát triển của các trung tâm đô thị ban đầu có thể có như Luy-Lâu và nói liệu sự hiện diện của các quan chức hành chính người Hán và đoàn tùy tùng của họ có phải là động lực chính yếu hoặc liệu nguồn gốc đô thị có phải là một quá trình đã sẵn được tiến hành do kết quả của các yếu tố nội tại trong xã hội NVNM (PVN), chỉ được khuyến khích bởi sự du nhập người Trung Hoa đến hiện trường.

Nếu xã hội NVNM (PVN) đã sẵn được phát triển đầy đủ để thể hiện sự chuyên môn hóa nghề nghiệp, các tầng lớp xã hội, tích lũy của cải tư nhân, các công trình thủy lợi trong khu vực, v.v., tôi không thể không kết luận rằng người Trung Hoa đến sau khi các trung tâm đô thị xuất hiện và rằng họ chỉ đơn giản là chọn các trung tâm đã có từ trước để hoạt động, kích thích tăng trưởng thông qua thương mại gia tăng. Nếu điều này không đủ kỳ dị, tôi sẽ còn đi xa hơn và nói rằng, ít nhất là trong một thời gian sau khi hoàn toàn thiết lập quyền bá chủ của Trung Hoa sau năm 43 Sau Công Nguyên (SCN), sự cai trị của Trung Hoa và việc họ thành lập các đồn điền có thể đã thực sự làm chậm lại, nếu không hạn chế hoàn toàn, sự phát triển của các trung tâm đô thị thực sự (trái ngược với các khu chợ đơn giản) ở Giao Chỉ (Chiao-chih) và Cửu Chân (Chiu-chen).

Bất luận Thạch Đại (Shih Tai) lên nắm quyền vào năm 110 hay muộn hơn một chút, bất luận Hoàng Đồng (Huang T'ung) có nắm giữ sức mạnh quân sự đằng sau chính quyền dân sự của các cự đại diện ngoại giao của Nam Việt (Nan-Yueh) được tái bổ nhiệm xác bởi Hán tự làm thái thú (t'ai shou) của Giao Chỉ (Chiao-chih) và Cửu Chân (Chiu-chen), hoặc bất luận một số chuỗi các sự kiện khác đã diễn ra, các sự kiện vĩnh viễn bị che khuất khỏi quan điểm hiện đại, quá trình kiểm soát gia tăng của Trung Hoa từ từ được giữ vững. Trước đây, trong thời kỳ Nam Việt (Nan-Yueh), hoạt động kinh tế mà trước đây có thể đủ tiêu chuẩn xem là "mậu dịch (trade)" dường như đã trở thành một nghi thức đến mức độ mà nó bắt đầu chuyển qua sự "triều cống: tribute". Về mặt lịch sử, thực tế quan trọng nhất của đời sống kinh tế NVNM (PVN) vào thế kỷ thứ nhất Trước Công Nguyên. là khoản cống nạp này đã phát triển thành thuế khóa. Tôi không thể nói một cách chính xác ai là kẻ bị đánh thuế và như thế nào, nhưng người Trung Hoa lúc đầu rõ ràng ở vị thế tốt hơn để đánh loại thuế riêng của họ hơn là các sắc thuế bán tự trị (semi autonomous) của NVNM (PVN), vẫn được nắm giữ bởi giới quý tộc bản địa (được người Trung Hoa gọi là lãnh chúa Lo^{ay} [Lạc hầu hay Lạc Tướng, chủ của người dịch Ngô Bắc]. Do đó, tôi sẽ mạo hiểm đề xuất rằng thuế nhà Hán tự căn bản đánh vào các thương nhân gốc Hoa bắt đầu hoạt động tự do và rộng rãi hơn, sau đó đánh vào bất cứ ai len lỏi vào vùng sông Hồng theo cách của những người Hoa định cư nông nghiệp, mặc dù tôi vẫn nhấn mạnh rằng loại di dân thứ hai này chỉ có số lượng hạn chế và trong hiện tại, những phát hiện khảo cổ học không mâu thuẫn với tôi về mặt này. Tuy thế đã có lúc chính quyền nhà Hán buộc phải mở rộng việc đánh thuế đến những cư dân nguyên thủy của Giao Chỉ (Chiao-chih) và Cửu Chân (Chiu-chen). Tôi nghĩ điều này đã được thực hiện thông qua thủ tục chuyển đổi dần dà một sự tài định theo nhóm (group assessment) trên NVNM (PVN), được đi kèm bởi các biểu trưng (tokens) của Trung Hoa về sự đối ứng nghi lễ, thành một sự tài định dựa trên sự ước tính về sự giàu có của các thị tộc (clans) thành viên NVNM (PVN) hoặc thậm chí các gia đình cá biệt trong nhóm NVNM (PVN), một sự tài định với ít biện pháp đối ứng hoặc không có [đối ứng gì cả].. Loại thuế này đòi hỏi một số phương cách cưỡng hành và sự cưỡng hành chắc chắn gây ra sự phản nộ.

Đánh thuế cũng có nghĩa là các danh sách chịu thuế và, trong trường hợp của Trung Hoa, là một cuộc điều tra dân số. Một cuộc điều tra dân số như vậy đã diễn ra đặt trong năm 2 Sau Công Nguyên (SCN) và các kết quả của nó mang tính hướng dẫn cao nhất. Các chi tiết của sự kiểm kê tuyệt vời được tìm thấy trong quyển *Tiền Hán Thư (Ch'ien Han Shu)* (chương 28), nhưng chúng đã được xem có sức thuyết phục vì lợi ích của người không chuyên môn (nonspecialist) bởi tác giả Bielenstein (1948); các nhận xét ngắn gọn của tôi sẽ chủ yếu đề cập đến phần phân tích của ông ta. Mức độ liên quan đến cuộc điều tra của chúng ta không chỉ là về những con số tuyệt đối về dân số trong các khu vực của NVNM (PVN) nhưng cũng về quy mô tương đối của dân số NVNM (PVN) khi so sánh với các địa phận khác của đế chế Hán. Nhìn lướt qua tấm bảng (plate) II của tác giả Bielenstein minh họa sự phân bố dân số và mật độ trong năm 2 SCN nói lên phần lớn câu chuyện: Đồng bằng sông Hồng là khu dân cư dày đặc nhất trong Đế Quốc phía nam của sông Dương Tử (Yangtse). Chỉ ở Tứ Xuyên (Sze-chuan) và ở đồng

bằng phía Bắc Trung Hoa mới có mật độ dân số ngang bằng với vùng trung tâm NVNM (PVN). Tổng số dân cư cho các lãnh thổ NVNM (PVN) trong tài liệu Hán được đưa ra là 981.735 cá nhân trong 143.643 hộ. Con số dân số này thực tế gấp đôi so với dân số của tất cả những phần lãnh thổ còn lại của Nam Việt (Nan-Yueh) cũ gộp lại. Tôi tin rằng tất cả những điều đó đều thể hiện sự tranh nghị của tôi rằng nơi NVNM (PVN) sinh sống là một khu vực có năng suất cao hơn rất nhiều so với khu vực sau này trở thành Quảng Đông/Quảng Tây (Kuang-tung/Kuang-hsi). Các kỹ thuật trồng trọt và thủy lợi của NVNM (PVN) đã sẵn được phát triển tương đối tốt để hỗ trợ một dân số đông đúc như vậy. Bởi vì chỉ trong các biên niên sử trong nhiều thập kỷ sau cuộc điều tra dân số lớn, người ta mới đọc thấy các tuyên bố của Trung Hoa nói rằng họ đã dạy NVNM (PVN) cách làm nông nghiệp, ngay cả khi có sự thiếu bằng chứng về khảo cổ học về các kỹ thuật nông nghiệp tiên tiến của NVNM (PVN), điều không phải như thế, người ta sẽ buộc phải xem những khẳng định như vậy của Trung Hoa với sự dè dặt lớn nhất.

Một đặc điểm gây tò mò của cuộc điều tra dân số là nó cho chúng ta hay biết những gì về quy mô của các hộ gia đình liên can (Bielenstein 1948: pl. VIII). Trong khi mức trung bình của toàn thể Trung Hoa là 4,7 thành viên trên mỗi hộ gia đình (điều gì đó cho người quan sát nhạy bén biết rằng chúng ta đang đối phó với một cuộc điều tra dân số thực sự và không phải chỉ là các sổ sách đánh thuế), con số của NVNM (PVN) gần đến 8 người, con số cao nhất trong Đế Chế nhưng được tiếp cận bởi các con số ở các khu vực khác có đông người không phải là người Trung Hoa, chẳng hạn như ở Vân Nam (Yun-nan) và Hàn Quốc (Korea). Sự khác biệt trong mô hình quy mô hộ gia đình, đặc biệt là giữa Giao Chỉ (Chiao-chih) và phần còn lại của Trung Hoa, có thể được kiểm điểm đầy đủ, tôi nghĩ, bởi thực tế là ở đồng bằng sông Hồng, chúng ta đang đối đầu với một nhóm dân tộc gần như hoàn toàn không phải là người Trung Hoa với nền văn hóa của họ có thể đã bao gồm một mức độ lớn hơn của cuộc sống cộng đồng (tham chiếu những ngôi nhà được minh họa trên đồ đồng Đông-Sơn trong tác phẩm của Bezacier 1972: 201). Nói chung, khi đó, cuộc điều tra dân số của vào năm 2 Sau Công Nguyên cung cấp cung cấp thông tin thú vị và độc lập có xu hướng xác nhận một số các khía cạnh của sự khảo cứu trong các văn bản khác cũng như những phát hiện của cuộc điều tra khảo cổ học đến nay.

Cho dù họ có thể không biết rõ về NVNM (PVN) vào các thời điểm sớm hơn, và bất luận các học giả bị nhầm lẫn đến đâu kể từ đó, rõ ràng là vào đầu thế kỷ thứ nhất Sau Công Nguyên, người Trung Hoa nói chung không chỉ tốt hơn và đích thực giỏi giang hơn nhiều, họ ở vào một vị trí để thu lợi từ kiến thức của họ. Thông tin liên lạc tốt hơn dẫn đến sự giao tiếp thường xuyên, và điều này tiếp đó đã khởi sự bắt làm cho việc nhập cư Trung Hoa quy mô lớn hơn trở thành một đề xuất khả thi hơn. Trong khi tôi không tin rằng việc trục xuất về phía nam của nhà Tần (Ch'in) dẫn đến sự gia tăng đáng kể số lượng cư dân Trung Hoa ở châu thổ sông Hồng và vùng Thanh-Hóa, lời giải thích này được gán một cách thuận tiện cho những tác giả sớm hơn, Tôi tin rằng những người định cư Trung Hoa đến muộn hơn, vừa bị xô đẩy bởi điều kiện sống ở Trung Quốc, vừa bị thu hút bởi tiềm năng giàu có của vùng châu thổ. Theo quy luật, các nông dân không di cư nhiều như vậy để tìm kiếm cuộc sống tốt đẹp cũng như trốn chạy cuộc sống tồi tàn.

Và họ không tìm kiếm ngọc trai, sừng tê giác, và lông chim bói cá, họ tìm kiếm đất. Vào đầu thế kỷ thứ nhất Sau Công Nguyên, ai đã đến Việt Nam và họ đã tìm thấy những gì?

Nếu Trung Hoa thời nhà Hán của những năm đầu và giữa thế kỷ thứ hai Trước Công Nguyên. là một điều gì đó của một thời kỳ hoàng kim đối với nền kinh tế quốc gia, tạo cho một bộ phận lớn nông dân Trung Hoa có thời gian nghỉ ngơi khỏi chu kỳ đói kém và nợ nần triền miên, nó cũng dẫn đến việc thu thập một lượng lớn kho của cải tư nhân trong tay thương gia, và của cải do đó được tích lũy cuối cùng đã tìm thấy con đường đầu tư vào đất đai. Khi cơ cấu thuế bắt đầu nặng hơn và nhiều hơn trên vai nông dân và các khoản thu thuộc loại này hay loại khác để tài trợ cho sự bành trướng của đế quốc (tức, cuộc viễn chinh ở Nam Việt (Nan-Yueh) ngày càng nặng nề, tỷ lệ thuế mướn tăng lên. Sự ổn định của một phần lớn giai cấp nông dân sở hữu vô thời hạn đã bị thay thế bằng sự nhạy cảm kinh tế bấp bênh của một tầng lớp người thuê nhà đất đã trả tiền thuê đất cao gấp hàng chục lần số tiền mà họ đã từng trả cho thuế khóa. Những viên chức có khả năng tiếp cận với những cánh đồng khó khăn đã trở thành địa chủ thường xuyên như những thương nhân, tạo ra một giới tiểu điền chủ hỗn hợp trên thực tế ở vị trí chủ chốt để kiểm soát tiền bạc và đất đai ở cấp địa phương và ít quan tâm đến việc thay đổi mọi thứ, vì vậy thường không có nơi nào để người nông dân bàn cùng hướng đến.. Vào giữa thế kỷ thứ nhất trước Công Nguyên, các học giả Nho giáo ở cấp cao hơn trong chính quyền đã có những nỗ lực dũng cảm về cải cách kinh tế, nhưng sự mục nát đã bám rễ quá sâu để bị trừ khử bị triều đình. Một dấu ấn của thời gian là tỷ lệ gia tăng của nông dân, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, bị bán làm nô lệ. Do đó, có thể vào thời điểm này động lực đã trở nên đủ lớn và rằng những người nông dân đã bắt đầu di chuyển về phía nam, nhưng thực sự những sự kiện của thời kỳ năm 8-23 Sau Công Nguyên (SCN), bao gồm cả các nỗ lực để khắc phục tình hình, đã thúc đẩy làn sóng quan trọng người Trung Hoa di cư đến các vùng lãnh thổ của NVNM (PVN), một dòng người không được thể hiện trong cuộc điều tra dân số của thập kỷ trước đó.

Sự chiếm ngôi là những thay đổi về quyền kiểm soát các triều đại từ bên trong triều đình sau rốt không kéo dài, chúng chỉ đơn giản không được gọi là soán ngôi. Năm 8 Sau Công Nguyên (A.D.), Vương Mãng (Wang Mang) ^{az} "đã soán ngôi" nhà Hán, sau khi đã kiểm soát nó trong một số năm từ hậu trường, và bắt đầu cố gắng ổn định nền kinh tế đế quốc. Một mục tiêu trong số các biện pháp của ông là cắt giảm sự thuê mướn đất đai nhà bằng cách hạn chế quyền sở hữu và buộc phải giải tư (bán bớt) đối với các thành viên quyền lực của giới tiểu điền chủ cổ thủ. Người ta có thể tưởng tượng với những thú vị nào họ đã nhận được từ cú đấm này. Thêm vào đó là sự phản đối tự nhiên của tất cả các gia tộc và phe cánh đã mất ảnh hưởng qua sự lên ngôi của Vương Mãng ngay từ ban đầu. Và kết quả là sự xung đột dân sự, bao gồm sáu cuộc nổi dậy nổ ra ngay cả trước khi có sự lên ngôi chính thức của Vương Mãng. Nếu điều này vẫn chưa đủ, vào năm 11 Sau Công Nguyên (SCN), sông Hoàng Hà đột ngột đã thay đổi hướng đi và toàn bộ cửa khẩu của thủy lộ vĩ đại này, trung tâm của tất cả các sự giao thông và tưới tiêu ở Miền Bắc Trung Hoa, chuyển hướng từ bắc xuống nam của bán đảo Sơn Đông (Shan-tung). Sự kiện này không chỉ tạo ra lũ lụt thảm khốc và thiệt hại về nhân mạng trong một thời đại còn tin tưởng quá nhiều

vào sự mê tín và lời tiên tri từ những sự cố tự nhiên, nó được coi là một dấu hiệu vững chắc bởi những người muốn nổi dậy dù thế nào đi nữa. Cuộc nổi loạn Nhóm Long Mây Đỏ[Xích Mi: 赤眉] (Red Eyebrow) nổ ra đi kèm bởi nạn cướp bóc tràn lan.

Ở thời điểm này, sự bỏ chạy về phía nam được ghi lại. Tổng đốc của vùng Nam Việt (Nan-Yueh) trước đây, bây giờ được gọi là Giao Châu (Chiao-chou)^{ba}, một kẻ tên là Teng Jang^{bb}, phong tỏa biên giới của mình ở vùng đất phía nam và vẫn trung thành với nhà Hán. Cho dù là do sự xúi giục của thượng cấp hay do khuynh hướng tự nhiên, viên *thái thú* (*t'ai shou*) của Giao Chỉ (Chiao-chih), kể từ khi bắt đầu thế kỷ, là một người tên là Hsi Kuang^{bc}, đã mở rộng vòng tay chào đón những kẻ chạy trốn khỏi phương Bắc. Chúng ta hay biết về sự đến nơi của nhiều người Trung Hoa khá giả, các học giả và những người tương tự không có cảm tình với Vương Mãng. Những gì chúng ta không hay biết là mức độ mà những người Trung Hoa nghèo khổ hơn cũng đã thực hiện cuộc hành trình về phía nam. Nhưng dường như những người đến phần lớn ở lại, bởi vì sau này những người đàn ông nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam đã tuyên bố là hậu duệ của những người tị nạn sớm xưa này. Nếu kiến thức của chúng ta về lịch sử sau này có thể là kim chỉ nam, thì thứ bậc của những người di dân Trung Hoa mới đến, đặc biệt là giới nông dân, có xu hướng chủ yếu là nam giới trưởng thành. Không chỉ phụ nữ và trẻ em có nhiều khả năng bị rơi vào cảnh tù túng ở phía bắc, mà xã hội Trung Hoa vào thời kỳ này còn tạo điều kiện cho nam giới được tự do đi lại về mặt tâm lý nhiều hơn. Khi đến một vùng đất mới, họ có thể lấy một người vợ địa phương (đôi khi vài người) và con cái của họ sẽ vẫn còn, theo quan điểm của họ, là người Trung Hoa, một hình thức Hán-hóa (*sinicization*) và mở rộng ảnh hưởng của Trung Hoa mà sẽ bị ngăn cản bởi chính quyền.

Như chúng ta đã biết từ số liệu điều tra dân số năm 2 Sau Công Nguyên (SCN), mật độ dân số ở khu vực sông Hồng đặc biệt cao. Do đó, những người mới đến đã cạnh tranh về không gian và đất canh tác. Trong khi những di dân đến trước đó, số lượng ít hơn và dần trải qua một thời khoảng dài hơn, có lẽ đã được hấp thụ bởi việc cày xới đất mới và thích ứng với công nghệ địa phương, một cách tiếp cận dần dần, nhóm di dân mới nhất này tất cả đến cùng một lúc hẳn phải được xem là có tính hỗn loạn cao độ. Tôi nghĩ chính là trong quá trình họ cố gắng hội nhập vào bối cảnh NVNM (PVN) mà chúng ta tìm ra nguyên nhân sâu xa của sự kiện trọng đại kế tiếp trong lịch sử Việt Nam, cuộc khởi nghĩa của chị em bà Trưng.

Hai Bà Trưng (tên là Trưng Trắc^{bd} và Trưng Nhị^{be}) và cuộc khởi nghĩa của họ chống lại sự cai trị của Trung Hoa vào năm 40 Sau Công Nguyên (SCN) đã là chủ đề thu hút sự chú ý của nhiều học giả, đặc biệt là ở Việt Nam. Địa vị của họ là những nữ anh hùng dân tộc chân chính có nghĩa rằng tiểu sử của họ đóng một vai trò nổi bật trong các trang sách giáo khoa Việt Nam, và không thành phố lớn của Việt Nam lại không có đường phố chính mang tên họ. Cuộc thảo luận đầy đủ nhất về cuộc nổi dậy của họ và các sự kiện trước đó được cung ứng bằng một ngôn ngữ phương Tây là của tác giả Henri Maspero (1918), công trình vẫn được sử dụng như một tài liệu tham khảo tiêu chuẩn. Nghiên cứu tốt nhất tôi biết bằng tiếng Việt là của tác giả Duy Hinh

(1965) mặc dù Hai Bà Trưng được đề cập đến khá nhiều, và hiếm khi có bất kỳ tính căn cơ (originality) nào, trong hầu hết mọi lịch sử của Việt Nam được tìm thấy trong bất kỳ ngôn ngữ nào. Do đó, tôi sẽ không thảo luận lâu dài về bản thân cuộc nổi dậy và sẽ bám chặt vào một sự phân tích lý do cho sự bùng phát của nó vì chúng hầu hết đều phù hợp với một sự hiểu biết về xã hội Việt Nam Nguyên Mẫu (NVNM) trong giai đoạn cuối cùng của nó, trước khi có sự áp đặt sự kiểm soát hoàn toàn của Trung Hoa diễn ra sau khi cuộc nổi dậy bị dập tắt. Nhiều lý do cho cuộc nổi dậy đã được các học giả đồng ý; chúng có thể được tóm tắt là, trước tiên, sự cự tuyệt việc Hán hóa cưỡng bách, và thứ nhì là phản ứng của giới quý tộc NVNM (PVN) chống lại sự mất mát quyền lực và uy tín chính trị ngày càng gia tăng của họ. Đây chắc chắn là các yếu tố quan trọng, nhưng chúng vẫn chưa được hiểu một cách chính xác vì, bởi họ dường như đi khá xa trong việc giải thích cuộc nổi dậy, không ai lại từng bận tâm đến việc kiểm tra những gì nằm bên dưới chúng. Tác giả Duy Hinh tiến đến gần hơn khi chú thích rằng:

Nhóm địa chủ phong kiến Hán ngay lập tức dựa vào quyền lực chính trị của nhà Tây Hán để tước đoạt đất ruộng trồng lúa và lực lượng lao động nhằm thực hiện việc kinh doanh kinh tế theo phương thức sản xuất phong kiến. (1965: 5)

Đáng tiếc, tác giả Duy Hinh chưa bao giờ theo đuổi dòng suy nghĩ này đủ xa, quan tâm chủ yếu đến các khía cạnh lao động và nhận ra vấn đề gây bất hòa giữa người Trung Hoa và các lãnh chúa NVNM (PVN) là câu hỏi ai sẽ là kẻ cuối cùng kiểm soát được các phần tử "nô lệ" trong lực lượng lao động. Tác giả Maspero (1918: 12-13) nói về một "... loại bất ổn tổng quát {sorte de malaise général, tiếng Pháp trong nguyên bản, chú của người dịch Ngô Bắc} là do những nỗ lực của Trung Hoa nhằm thiết lập một cơ quan hành chính thường xuyên và do sự mất mát thẩm quyền của giới quý tộc NVNM (PVN). Về phần bản thân Trưng Trắc (em gái của bà có vẻ đã đóng ít vai trò hơn nhiều), tác giả Maspero biểu trưng bà một cách khá gia trưởng (patronizingly) như một phụ nữ có "...tính khí bạo động và kiêu ngạo khiến bà ta không phù hợp với những hạn chế mà chính sách của Trung Hoa đang cố gắng áp đặt.["caractère violent et altier se pliait mal aux restrictions que la politique chinoise s'efforçait d'imposer", tiếng Pháp trong nguyên bản, chú của người dịch Ngô Bắc]." Nguyên nhân trực tiếp của cuộc nổi dậy của bà ta là bà ấy "...có lẽ đã bị làm nhục bởi một số nhận xét hoặc hành động nào đó của quan huyện" [probablement humiliée par quelques observations ou quelque acte du préfet, tiếng Pháp trong nguyên bản, chú của Ngô Bắc], nghe giống như một cái gì đó từ một tiểu thuyết về tình lẻ của Pháp vào thế kỷ XIX. Tôi đề trình rằng không có khả năng trong tình trạng hiện tại của kiến thức của chúng ta về thời kỳ để đưa ra bất kỳ phán đoán giá trị nào về tính khí của Trưng Trắc và những người xung quanh bà, càng không nên gán ghép bất kỳ những phán đoán như thế cho các lý do của cuộc nổi dậy của họ. Tuy nhiên, điều có thể, và tôi tin rằng, cần thiết để hiểu rõ hơn về xã hội NVNM (PVN) tại thời điểm này hầu xem xét những gì đã được nói về việc Hán-hóa cưỡng bách và để giải thích những tuyên bố đó theo sau những gì chúng ta biết về thời khoảng này từ các dữ liệu khảo cổ học và ngữ học khác nhau mà tôi đã đề cập trước đây.

Người ta đã khẳng định rằng xã hội NVNM (PVN) rất có thể là mẫu hệ (ví dụ, Lê 1955: 73, *bình luận* (*apud*) của Przyluski), và tôi cũng có quan điểm tương tự. Mặc dù không thể chắc chắn về điều đó, chúng ta biết rằng chế độ mẫu hệ không phải là hiếm ở khu vực Thái Bình Dương và các lý thuyết cho rằng các tiền thân của các xã hội Thái Bình Dương ngày nay từng sống ở Đông Nam Á giờ đây đã được chấp nhận hoàn toàn một cách hợp lý. Nhưng, ngay cả khi không có bằng chứng so sánh đối chiếu như thế, vai trò của phụ nữ trong xã hội Việt Nam kể từ khi có sự giải phóng đất nước khỏi ách thống trị của Trung Hoa thế kỷ thứ mười, mặc dù có sự thâm nhập của Nho giáo, chứng tỏ rằng họ không nhận thấy bản thân họ ở vào một vị trí thấp kém như các chị em gái Trung Hoa của họ, ngay cả từ một quan điểm pháp lý. Quyền của phụ nữ Việt Nam được chia sẻ di sản thừa kế trong gia đình, được thể hiện trong bộ luật nhà Lê (Lê code) (Huard and Durand 1954: 50), chắc chắn là một phương thức được lưu truyền từ quá khứ xa xưa, một thừa nhận *pháp lý* (*de jure*) tình hình *thực tế* (*de facto*) trong giới nông dân Việt Nam, nhiều người trong số họ với các phong tục làng xã như nhuộm răng và nhai trầu mà chúng ta hay biết có thể được bắt nguồn thời tiền Trung Hoa. Khi số lượng lớn đàn ông Trung Hoa nhập cư đến Giao Chỉ (Chiao-chih) và Cửu Chân (Chiu-chen) vào thế kỷ đầu tiên Sau Công Nguyên, tôi nghĩ rằng họ đang tìm kiếm đất đai. Kết hôn với phụ nữ địa phương, từ lâu đã trở thành cách thức tiêu chuẩn của Trung Hoa ở các khu vực biên giới như Nam Việt (Nan-Yueh) và ngày nay vẫn còn phổ biến đối với người Trung Hoa ở Đông Nam Á, tuy nhiên, đã không mua được cho họ đất đai mà họ đang tìm kiếm. Điều này là do trong xã hội mẫu hệ, đất đai của người vợ đã được chuyển cho các nữ thân nhân của người vợ. Ngay cả khi xã hội NVNM (PVN) là song hệ (bilineal) thay vì chuyên độc theo mẫu hệ, đất đai phần lớn sẽ vẫn ở trong tay các gia đình bên vợ để tránh đánh mất nó vào tay người ngoài, những kẻ sau đó sẽ không tôn trọng phong tục địa phương liên quan đến sự thu xếp xa hơn. Nói một cách dễ hiểu, người Trung Hoa theo phụ hệ (patrilineal), và hơn thế, mang tính chất gia trưởng (patriarchal), đã bị từ chối sự tiếp cận pháp lý đối với bất động sản. Tôi sẽ không ngạc nhiên nếu không có quy định tổng quát nào cho việc bán đất hoặc, đặc biệt nếu các quý tộc NVNM (PVN) (những người dường như đã nhận được tước hiệu *lạc tướng* (*lo Chiang*)^{bf}, từ mối liên hệ của họ với các thửa ruộng trên đó họ đã đặt định lãnh địa của mình, tức, *lạc điền*: *lo tien*^{bg}) là chủ sở hữu *theo pháp lý* (*de jure*) của tất cả các vùng đất trồng lúa mà các gia nhân của họ được phép cày cấy nhưng không được chuyển nhượng.

Rõ ràng trong một tình huống như thế, để người Trung Hoa đưa ra yêu sách pháp lý về đất đai, luật hôn nhân hoặc phong tục giữa NVNM (PVN) sẽ phải được thay đổi để phù hợp với thể thức và mục tiêu của Trung Hoa. Khi chúng ta nhìn vào những gì mà các nguồn tài liệu Trung Hoa nói rằng họ đã giới thiệu ý tưởng văn minh Trung Hoa với Giao Chỉ (Chiao-chih) và Cửu Chân (Chiu-chen), chúng tôi khám phá rằng họ thực sự bắt buộc NVNM (PVN) phải tuân theo các nghi thức hôn nhân của Trung Hoa (*Thông Điển*: *T'ung Tien*): chương 188, Maspero 1918: 12). Đây là một biện pháp được quy trực tiếp cho Tích Quang (Hsi Kuang [錫光]), cũng là kẻ đã chào đón những người tị nạn từ phương bắc, người cũng được cho là đã "biến đổi người dân bằng các nghi lễ (rites) và nghĩa lý (justice [sic])" (*Hậu Hán Thư*: *Hou Han Shu*: chương 106, từ nguồn gốc này, nó được lặp lại trong hầu hết các nguồn tài liệu của Việt Nam, ví dụ, *Đại*

Việt Sử Ký Toàn Thư: quyển 3). Cả "lễ" và "nghĩa" có thể được giải thích theo ngữ cảnh này là yêu cầu NVNM (PVN) phải tuân theo quan niệm đúng đắn của Trung Hoa về trật tự tự nhiên của mọi thứ, chẳng hạn như phụ hệ (patrilineality) và tính độc quyền thừa kế của phái nam.

Chính xác chuỗi các sự kiện diễn ra trước khi có cuộc nổi dậy của Hai Bà Trưng đã không được tường thuật. Không cần kể lại chi tiết một câu chuyện cung ứng cho độc giả quan tâm trong các nguồn tài liệu tôi đã nêu, tôi sẽ nêu ra những điểm quan trọng như sau: Trưng Trắc là con gái của một gia đình NVNM (PVN) quý tộc và cha cô là lãnh chúa của quận Mê-Linh^{bh}. Bà đã kết hôn với một người đàn ông tên là Thi Sách, con trai của lãnh chúa Quận Chu-Diên^{bj}. Người kế vị Tích Quang ([錫光] Hsi Kuang) đến Giao Chỉ (Chiao-chih) là Tô Định (Su Ting)^{bk}, kẻ, theo *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, là một cá nhân tàn ác và hám lợi bậc nhất. *Hậu Hán Thư* (chương 54) và *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* phù hợp với những gì được viết giữa Tô Định (Su Ting) và Trưng Trắc, bắt đầu rằng: "Tô Định (Su Ting) đã sử dụng luật pháp với đề cáo buộc bà ấy."^{bl} Các nguồn tài liệu Việt Nam tiếp tục nói rằng Tô Định (Su Ting) cũng đã giết chết chồng của Trưng Trắc và vì tức giận, bà đã nổi dậy. Đối với các nguồn tài liệu của Trung Hoa, chi tiết kể sau bị biến mất, và chính vấn đề của Trưng Trắc đối với pháp luật đã khiến bà nổi dậy và dẫn theo người chồng còn đang sống của bà, Thi Sách, đi cùng với bà (xem *Chiao Chou Wai Yu Chi* (*Giao Châu Ngoại Vực Ký*), *apud Shui Ching Chu* (*bình luận Thủy Kinh Chú*), chương 37). Và nơi đây chúng ta tiến tới mấu chốt của vấn đề. Các giới luật gia trưởng của Nho giáo được các tác giả của các nguồn tài liệu Việt Nam tuân thủ không cho phép họ chấp nhận sự thật rằng một người phụ nữ có thể lãnh đạo một cuộc nổi dậy quốc gia trong khi chồng của bà ấy vẫn còn thờ. Một khi chắc chắn là Tô Định (Su Ting) đã giết chết chồng bà Trưng Trắc, đâu còn cách nào khác để bà ấy có thể lãnh đạo cuộc nổi dậy? Luật pháp có thể làm gì với một người chỉ là đàn bà? Tại sao các người đàn ông lại đi theo dõi bà ấy? Viết lại lịch sử đất nước của họ cho một thời kỳ trước khi thấm nhuần các giá trị Nho giáo mà bản thân họ bây giờ chia sẻ hơn một thiên niên kỷ sau, các học giả Việt Nam không thể hình dung được sự thật rằng xã hội của tổ tiên xa xôi của họ đã cho phép phụ nữ có một vị trí nổi bật như vậy, và vì vậy họ đã viết lại lịch sử tuân theo những gì phải là sự thật vinh quang (một thực tiễn vẫn chưa chết mất hoàn toàn). Người Trung Hoa không cảm thấy sự hối tiếc như vậy về việc mô tả những sự việc xảy ra tại điều đối với họ là một xã hội man rợ dành danh dự cao độ cho những người phụ nữ. Các nhà sử học Trung Hoa chắc chắn cảm thấy rằng câu chuyện về Trưng Trắc đã minh họa đơn giản tình trạng đáng thương mà NVNM (PVN) nghèo khổ gặp phải trước khi họ nhận được đầy đủ lợi ích của sự khai sáng của Trung Hoa.

Tôi tin rằng việc Trưng Trắc vướng mắc vào luật pháp Trung Hoa có liên quan gì đến các quyền của bà với tư cách một phụ nữ quý tộc trên các vùng đất trong lãnh địa của gia đình bà, có thể với các quyền kế vị để kiểm soát chúng sau khi cha mẹ bà qua đời. Liên minh của bà với Thi Sách sẽ thống nhất quyền kiểm soát trong tay một cặp vợ chồng trên một lãnh thổ đáng kể ngay tại trung tâm của vùng đông dân cư nhất và có lẽ là khu vực màu mỡ nhất của Giao Chỉ (Chiao-chih). Nếu nó là mục đích của viên thái thú nhà Hán là giành quyền kiểm soát đất đai để

thỏa mãn nhu cầu ngày càng gia tăng cử thành phần dân cư Trung Hoa, đặc biệt là các gia đình quan lại chạy trốn khỏi các cuộc nổi dậy của nông dân và các hạn chế của Vương Mãng ở phương bắc và hẳn phải là các kẻ trong số những người ủng hộ chính yếu của ông, sau đó sử dụng luật pháp Trung Hoa để tước đoạt đất của Trung Trắc ở Mê-Linh nhằm phục vụ hai mục đích đáng ngưỡng mộ. Tô Định (Su Ting) có thể trong một nét bút sẽ đập tan một sự tập trung tiềm tàng rắc rối của quyền lực bản địa và cũng để thủ đắc được quyền kiểm soát các vùng đất có thể sẽ được phân chia cho các thành viên trong phe của mình hoặc cho những nông dân Trung Hoa bất kham.

Việc Trung Trắc được công nhận là một vị lãnh tụ hợp pháp đã được chứng thực đầy đủ bởi sự thành công của cuộc nổi dậy của bà. Người ta có thể bị cám dỗ để cho rằng sự hiện diện của em gái của bà trong những câu chuyện của cuộc chiến có thể được coi là bằng chứng hơn nữa cho cả hai vị trí của bà với tư cách là người thừa kế di sản Mê-Linh (không có anh em trai nào được đề cập đến) và cho tầm quan trọng chung của phụ nữ. Cùng với nhau, bà và em gái của bà, đứng đầu một đội quân thu hút sự ủng hộ rộng rãi nhất của giới quý tộc và của những người nông dân đứng trong hàng ngũ, quét sạch quân đội Trung Hoa ra khỏi mặt đất một cách nhanh chóng. Tô Định (Su Ting) đã chạy trốn về phía bắc đến Nam Hải (Nan-hai)^{bm}. Người ta chỉ có thể tưởng tượng về số phận đang chờ đợi đối với những cư dân Trung Hoa bị bỏ lại phía sau. Khi đã kiểm soát được vùng nông thôn, Trung Trắc được tuyên phong làm nữ hoàng.

Câu chuyện về Việt-Nam như người Trung Hoa phát hiện ra đã sớm kết thúc sau đó với sự đàn áp thời trị vì ngắn ngủi của vị nữ hoàng anh hùng. Vì khi người Trung Hoa cuối cùng cũng có thể tập hợp một lực lượng xâm lược hai năm sau đó dưới quyền của viên tướng có năng lực và giỏi giang Mã Viện (Ma Yuan)^{bn}. Ông ta đổ xuống quốc gia với sự quyết tâm và tàn nhẫn cùng đoàn quân 20.000 người ứng chiến. Chiến dịch không phải là một chiến dịch dễ dàng và phải mất hai năm để kết thúc nó, bởi vì sự phản kháng của NVNM (PVN) vẫn tiếp tục sau cái chết của bà Trung Trắc và người em gái bà và vì người Trung Hoa vẫn chưa quen chiến đấu ở vùng nhiệt đới. Chiến thắng cuối cùng của Mã Viện (Ma Yuan) có nghĩa sự kết thúc quyền lực của giới quý tộc cao cấp bản địa. Sự Hán-hóa (sinicization) và sự cai trị trực tiếp của Trung Hoa đã được áp đặt với sự hỗ trợ của một sự hiện diện quân sự đủ mạnh để bảo đảm việc tôn trọng luật Hán. Thật thú vị khi thấy rằng một trong những biện pháp đầu tiên của Mã Viện (Ma Yuan) là- trong một thời gian ngắn mà ông đã hành động như một loại lãnh sự quân sự, sau khi đã tham dự các công trình phòng thủ chẳng hạn như việc xây dựng thành lũy ở tất cả các tỉnh và thị, trấn trực thuộc, là sự sửa đổi luật pháp địa phương, được thực hiện để phù hợp với pháp chế được áp dụng nói chung trong toàn bộ Đế Quốc, đôi khi được gọi là "mười điểm" của luật pháp (*Hậu Hán Thư*: chương 54). Cơ sở pháp lý cho sự thống trị về kinh tế cũng như chính trị-quân sự của đất nước của người Trung Hoa bây giờ đã được thiết lập và, với những thời kỳ nghiêm trọng hơn và ít hơn, nó đã tồn tại một thiên niên kỷ.

Tôi chỉ nên nói một điều trong kết luận. Sự tái thiết của tôi về các sự kiện của khoảng thời gian 300 năm trong cuộc thảo luận, dĩ nhiên, chỉ là tạm thời, mặc dù tôi cảm thấy chắc chắn một cách hợp lý rằng những nghiên cứu sâu hơn sẽ củng cố các lý thuyết của tôi hơn là làm suy yếu chúng. Tôi làm việc hoàn toàn dựa vào các nguồn tài liệu bằng văn bản và đã cố gắng hiểu chúng giờ đây khi mà tôi có trong tay một số kết quả phát hiện khảo cổ học đã được công bố.¹ Gần như tất cả các kết luận tôi đã đạt được phụ thuộc vào những phát hiện đó; chúng đóng góp vào cách giải thích của tôi về văn bản theo cách như thế và ở mức độ mà, nếu không có chúng, tôi không thể tự mình đưa ra bất kỳ điểm mới nào về xã hội NVNM (PVN). Điều này không có nghĩa là việc nghiên cứu ngữ văn về thời khoảng này đã đi vào ngõ cụt và rằng người ta không thể tiến xa hơn với những gì đã sẵn tồn tại trong các thư viện, chấp nối các mảnh bằng chứng ở đây đó. Nói đúng hơn là, với giới hạn về thời gian và nguồn lực mà tất cả các học giả đều là kẻ thừa kế, mọi việc sẽ hiệu quả hơn nhiều để duy trì một cuộc đối thoại giữa các bộ môn học thuật. Đây là con đường hai chiều. Các nhà khảo cổ học luôn có khả năng đào được một số vật thể có thể thổi bay tất cả những lý thuyết đẹp đẽ của chúng ta lên trời cao, nhưng, đồng thời, khi đối phó với các thời kỳ bắc cầu lịch sử và tiền sử, chẳng hạn như câu chuyện được thảo luận ở đây, đôi khi sẽ hữu ích nếu biết những gì được nói ra trong văn bản cổ xưa mà chúng ta có được lại nằm rải rác đây đó. Đôi khi một bài thơ cổ có thể cho bạn biết nơi để đào xới./-

Chú Thích

1. Đầu năm 1978, khi bài viết này hoàn thành, tôi vẫn chưa có cơ hội đọc công trình nghiên cứu thú vị nhất của Tiến sĩ Keith Taylor tại Ann Arbor cho luận án tiến sĩ năm 1976 của ông, có nhan đề *"The Birth of Vietnam: Sino-Vietnamese Relations to the Tenth Century and the Origins of Vietnamese Nationhood."* Tôi cũng nên ghi nhận ấn phẩm xuất sắc năm 1980 của Tiến sĩ Jennifer Holmgren, *Chinese Colonisation of Northern Vietnam* (Canberra: Australian National University Press), sẽ rất hữu ích cho người đọc liên quan đến sự phát triển của xã hội Việt Nam sau cuộc viễn chinh của Mã Viện.

Tài Liệu Tham Khảo

Các Tác Phẩm Bằng Tiếng Hán Cổ Truyền (Traditional Chinese Works)

Giao Châu Ngoại Vực Ký: Chiao Chou Wai Yu Chi [交州外域记]

Tiền Hán Thư: Ch'ien Han Shu [前漢書]

Phương Ngôn: Fang Yen [方言]

Hậu Hán Thư: Hou Han Shu [後漢書]

Hoài Nam Tử: Huai Nan Tzu [淮南子].

Quảng Châu Ký: Kuang Chou Chi [廣州记]

Sử Ký: Shih Chi [史 记].
Thủy Kinh Chú: Shui Ching Chu [水 经 注].
Thông Điển: T'ung Tien [通 典].

Các Tác Phẩm Bằng Tiếng Việt Cổ Truyền (Traditional Vietnamese Works)

Đại Việt Sử Ký Toàn Thư [大 越 史 記 全 書]
Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục [欽 定 越 史 通 鑑 綱 目].

Các Tác Phẩm Hiện Đại

AUROUSSEAU, L.

1923 La première conquête Chinoise des pays Annamites (III^e Siècle avant notre ère).
BEFEO 23: 137-264.

BÉZACIER, L.

1972 *Le Viet-Nam* I. Paris: A. J. Picard.

BIELENSTEIN, H.

1948 The census of China during the period 2-742 A.D. *BMFEA* 19: 125-163.

BUNKER, E.

1974 The Tien Culture and some aspects of its relationship to the Dong-son Culture.
Trong quyển *Early Chinese Art and Its Possible Influence in the Pacific Basin*, biên tập
bởi Noel Barnard, các trang 291- 328. Taipei: Authorized Taiwan edition.

CH'ENG, KUANG-W [1.'EJ'¥§], và HsU SHENG-MO [f ~ ~ 8 1]

1955 *Chung-kuo Li-shih Ti-t'u chi: Trung Quốc Lịch Sử Địa Đồ Tập* [中國歷史地圖
集 *Atlas of Chinese History*]. Tập 1. Taipei: Chung-hua Wen-hua Publishers.

DAVIDSON, J.

1976 Recent archaeological activity in Viet-Nam. *Journal of the Hong Kong
Archaeological Society* 6: 80-99.

DEWALL, M. VON

1974 Decorative concepts and stylistic principles in the bronze art of Tien. Trong quyển
Early Chinese Art and Its Possible Influence in the Pacific Basin, biên tập bởi Noel
Barnard, các trang 329-372. Taipei: Authorized Taiwan edition.

DUDLEY, G.

1973 *A History of Eastern Civilizations*. New York: Wiley.

DUY, HINH

1965 Tính-chất Cuộc Khởi-Nghĩa Hai Bà Trưng [The nature of the revolt of the two ladies Trưng]. *Nghiên-cứu Lịch-sử* [Historical Research] 72: 2-13.

FAIRBANK, J., E. REISCHAUER, và A. CRAIG

1973 *East Asia: Tradition and Transformation*. Boston: Houghton Mifflin.

HUARD, P., và M. DURAND

1954 *Connaissance du Viet-Nam*. Hanoi: L'Ecole Française d'Extrême-Orient.

JANSE, O.

1947 *Archaeological Research in Indo-China*. Cambridge, Mass.: Harvard University Press.

KARLGREN, B.

1940 *Grammata Serica*. Script and phonetics in Chinese and Sino-Japanese. *BMFEA* 12: 1-471.

LAPICQUE, P.

1911 Note sur le canal de Hing-an. *BEFEO* 11: 425-428.

LÊ THÀNH KHÔI

1955 *Le Viet-Nam: histoire et civilisation*. Paris: Editions de Minuit.

MADROLLE, C.

1937 Le Tonkin ancien. *BEFEO* 37: 263-332.

MASPERO, H.

1916 La commanderie de Siang ~ **l i B** . *BEFEO* 16: 1: 49-5.

1918 L'Expedition de Ma Yuan. *BEFEO* 18: 3: 11-28.

1924 Bulletin critique. *T'oung Pao* (1924): 373-393.

NGUYEN, PHUC LONG

1975 Les nouvelles recherches archeologiques au Vietnam. *Arts Asiatique* (special number, EFEO 31). Paris.

NORMAN, J., và MEI TSU-LIN

1978 The Austroasiatics in ancient South China: some lexical evidence. *Monumenta Serica*, đang in.

SERRUYS, P.

1957 *Te Chinese Dialects of the Han Time according to Fang Yen*. Berkeley: University of California Press.

T'ENG, YUAN-Li 藤原利] Đằng Nguyên Lợi

1967 An-yang-wang yii Hsi-ou: An Dương Vương dữ Tây Âu [安陽王與西嘸 (sic); An Dương Vương với Tây Âu (The An-Yang King and Western Ou]. *Tung-nan-A Yen-chiu: 東南亞研究: Đông Nam Á Nghiên Cứu* 3. 67: 27-30.

TRẦN, VĂN GIÁP

1932 Le bouddhisme en Annam des origines au XIIIe siècle. *BEFEO* 32: 191-268.

WANG, GUNGWU

1958 The Nanhai trade: a study of the early history of Chinese trade in the South China Sea. *JMBRAS* 31,2 (182): 1-135.

^a 史記
^b 大越史記全書
^c 文郎
^d 越
^e 百越
^f 吳
^g 楚
^h 方言
ⁱ 南越
^j 蜀
^k 呂嘉
^l 趙佗
^m 番禺
ⁿ 閩越
^o 西甌貉
^p 淮南子
^q 交州外域記
^r 廣州記
^s 興安
^t 桂
^u 西
^v 象
^w 龍川
^x 任囂
^y 安陽王
^z 巴蜀
^{aa} 甌貉
^{ab} 石寨山
^{ac} 水經注
^{ad} 前漢書
^{ae} 交趾 [趾]
^{af} 九真
^{ag} 合浦

^{ah} 罪人
^{ai} 路博德
^{aj} 黃同
^{ak} 左將
^{al} 西干王
^{am} 封溪
^{an} 望海
^{ao} 胸奴
^{ap} 石戴
^{aq} 龍淵
^{ar} 龍編
^{as} 獸隈
^{at} 隴谿
^{au} 欽定越史通鑑綱目
^{av} 太守
^{aw} 廣信
^{ax} 蒼梧
^{ay} 貉 [貉]
^{az} 王莽
^{ba} 交州
^{bb} 鄧讓
^{bc} 錫光
^{bd} 徵側
^{be} 徵貳
^{bf} 駱將
^{bg} 駱田
^{bh} 菴冷
^{bi} 詩索
^{bj} 朱雋
^{bk} 蘇定
^{bl} 蘇定以法繩之
^{bm} 南海
^{bn} 馬援

Nguồn: **Stephen O'Harrow**, From Co-loa to the Trung Sisters' Revolt: VIET-NAM AS THE CHINESE FOUND IT, *Asian Perspectives*, xxii (2), 1979, các trang 140 -164

PHỤ LỤC

Về Cuộc Khởi Nghĩa của Hai Bà Trưng trong Sử Việt và Sử Trung Hoa và các sử liệu hiện đại (do người dịch Ngô Bắc bổ sung)

Sử Việt:

Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, Tập 3, ghi chép về cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng như sau:

[1a] Kỷ Thuộc Tây Hán

.... [bắt đầu trích dẫn] Kỷ Hợi, [39], Hán Quang Vũ Lưu Tú, Kiến Vũ năm thứ 15), Thái Thú Giao Chỉ là Tô Định chính sự tham lam tàn bạo, Trưng Nữ Vương dấy binh đánh

Trở lên là [kỷ] thuộc nhà Hán, từ năm Tân Mùi đến năm Kỷ” Hợi, công 149 năm (110 TCN - 39)

[2a] Kỷ Trưng Nữ Vương: Trưng Vương

Ở ngôi 3 năm.

Vua rất hùng dũng, đuổi Tô Định, dựng nước, xưng vương, nhưng vì là vua đàn bà, không thể làm nên công tái tạo.

Tên húy là Trắc, họ Trưng. Nguyên là họ Lạc, con gái của Lạc tướng huyện Mê Linh, Phong Châu, vợ của Thi Sách ở huyện Chu Diên (Thi Sách cũng là con Lạc Tướng, con hai nhà tướng kết hôn với nhau. Sách Cương Mục tập làm lấy Lạc làm họ là làm). Đóng đô ở Mê Linh.

Canh Tý, năm thứ 1 [40], (Hán Kiến Vũ năm thứ 16). Mùa xuân, tháng 2, vua khổ vì Thái Thú Tô Định dùng pháp luật trói buộc, lại thù Định giết chồng mình, mới cùng với em gái là Nhị nổi binh đánh hãm trị sở ở châu. Định chạy về nước. Các quận Nam Hải, Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố đều hưởng ứng, lấy được [2b] 65 thành ở Lĩnh Nam, tự lập làm vua, mới xưng là họ Trưng.

Tân Sửu, năm thứ 2 [41], (Hán Kiến Vũ năm thứ 17), Mùa xuân, tháng 2, ngày 30, nhật thực. Nhà Hán thấy họ Trưng xưng vương, dấy quân đánh lấy các thành ấp, các quận biên thùy bị khổ, mới hạ lệnh cho Trường Sa, Hợp Phố và Giao Châu ta [?] sắp sẵn xe thuyền, sửa sang cầu

đường, thông các khe núi, chứa thóc lương, cho Mã Viện làm Phục Ba tướng quân, Phù Lạc hầu Lưu Long làm phó sang xâm lược.

Nhâm Dần, năm thứ 3 [42], {Hán Kiến Vũ năm thứ 18). Mùa xuân, tháng giêng, Mã Viện theo ven biển mà tiến, san núi làm đường hơn nghìn dặm, đến Lăng Bạc (ở phía Tây Nhai của La Thành, gọi là Lăng Bạc) đánh nhau với vua. Vua thấy thế giặc mạnh lắm, tự nghĩ quân mình ô hợp, sợ không chống nổi, lui quân về giữ Cẩm Khê (Cẩm Khê, sử chép là Kim Khê). Quân cũng cho vua là đàn bà, sợ không đánh nổi địch, bèn tan chạy. Quốc thống lại mất.

[3a] Lê Văn Hưu nói: Trưng Trắc, Trưng Nhị là đàn bà, hô một tiếng mà các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố, cùng 65 thành ở Lĩnh Ngoại đều hưởng ứng, việc dựng nước xưng vương dễ như trở bàn tay có thể thấy hình thế đất Việt ta đủ dựng được nghiệp bá vương. Tiếc rằng nổi sau họ Triệu cho đến trước họ Ngô, trong khoảng hơn nghìn năm, bọn đàn ông chỉ cúi đầu bó tay, làm tôi tớ cho người phương bắc, há chẳng xấu hổ với hai chị em họ Trưng là đàn bà hay sao? Ôi! Có thể gọi là tự vứt bỏ mình vậy.

Trở lên là Trưng Nữ Vương, bắt đầu từ năm Canh Tý đến năm Nhâm Dần thì hết, tất cả 3 năm [40-42]..

Kỷ Thuộc Đông Hán

Quý Mão [Trưng Vương năm thứ 4], [43], (Hán Kiến Vũ năm thứ 19).. Mùa xuân, tháng giêng, Trưng Nữ Vương cùng em gái là Nhị chống cự lại với quân nhà Hán, [3b] thế cô, đều thua chết. Mã Viện đuổi theo đánh quân còn sót là bọn Đô Dương. Đến huyện Cư Phong, thì [bọn Đô Dương] đầu hàng.. [Viện] bèn dựng cột đồng làm giới hạn cuối cùng của nhà Hán. (Cột đồng tương truyền ở trên động Cổ Lô châu Khâm. Viện có câu thề: “Cột đồng gãy thì Giao Châu diệt.” Người Việt ta đi qua dưới cột ấy, thường lấy đá chát vào, thành như gò đống, vì sợ cột ấy gãy. Mã Tổng nhà Đường lại dựng hai cột đồng ở chỗ cũ của nhà Hán ghi công đức của Mã Viện để tỏ ra mình là dòng dõi của Phục Ba, nay chưa rõ ở chỗ nào.. Hai sông Tả Giang, Hữu Giang mỗi nơi có một cột). Viện thấy huyện Tây Vu có 3 vạn 3 nghìn hộ, xin chia làm hai huyện Phong Khê và Vọng Hải, vua Hán nghe theo. Viện lại đắp thành Kiến Giang ở huyện Phong Khê. Thành đắp tròn như hình cái kén, cho nên lấy [chữ Kiến] làm tên. Nước Việt ta lại thuộc vào nhà Hán. Ba năm sau, Viện trở về. Người địa phương thương mến Trưng Nữ Vương, làm đền thờ phụng (đền ở xã Hát Giang, huyện Phúc Lộc, ở đất cũ thành Phiên Ngung [tức Quảng Châu ngày nay, chủ của người dịch Ngô Bắc] cũng có [theo tác giả Trần Đại Sỹ, ở Bồ Lãng, gần Trùng Khánh ngày nay, cũng có đền thờ hai Bà Trưng, Vì thế theo sử] sách có đến 65 thành thành đều hưởng ứng và tham gia cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, trải rộng khắp vùng phía nam sông Dương Tử, tức lãnh thổ của Bách việt từ nguyên thủy, phụ chú của người dịch Ngô Bắc]

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Họ Trung giận thái thú nhà Hán bạo ngược, vung tay hô một tiếng mà [40] quốc thống nước ta cơ hồ được khôi phục, khí khái anh hùng há chỉ lúc sống dựng nước xưng vương, mà sau khi chết còn có thể chống ngăn tai họa. Phàm gặp những việc tai ương hạn lụt, đến cầu đảo không việc gì là không linh ứng. Cả bà Trung em cũng thế. Vì là đàn bà mà có đức hạnh kẻ sĩ, cái khí hùng dũng trong khoảng trời đất không vì thân chết mà kém đi. Bọn đại trượng phu há chẳng nên nuôi lấy cái khí phách cương trực chính đại ấy ư?[hết trích]

Sử Trung Hoa:

[Nguồn: https://vi.wikipedia.org/wiki/Hai_Bà_Trung]

Quyển 86 của *Hậu Hán Thư*, phần "Tây Nam di liệt truyện" có viết

Năm Kiến Vũ thứ 16, thời Hán Quang Vũ Đế, hai người phụ nữ Giao Chỉ là chị em Trưng Trắc (徵側) và Trưng Nhị (徵貳) tạo phản, tấn công quận phủ. Trưng Trắc là con gái của Lạc tướng huyện Mê Linh. Bà ta được gả làm vợ cho người xứ Chu Diên tên Thi Sách (詩索), là kẻ hùng dũng. Thái thú quận Giao Chỉ là Tô Định (蘇定) dùng luật pháp để kiềm chế bà ta. Trưng Trắc phẫn nộ, bèn tạo phản. Những tộc trưởng xứ Man ở các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố hưởng ứng, bà ta đã chiếm được 65 thành trì và tự xưng là Nữ vương. Thứ sử và Thái thú quận Giao Chỉ chỉ còn biết cố thủ. Hán Quang Vũ Đế vì vậy đã ra lệnh cho quận Trường Sa, Hợp Phố và Giao Chỉ chuẩn bị xe, thuyền bè, sửa cầu, mở thông lối đi qua khe núi, trữ lương thảo.

Năm thứ 18, Quang Vũ Đế sai Phục Ba tướng quân Mã Viện (馬援), Trung lang tướng Lưu Long (劉隆) và Lâu thuyền tướng quân Đoàn Chí (段志) dẫn quân Trường Sa, Quế Dương, Linh Lăng, Thương Ngô hơn vạn người đi thảo phạt. Vào mùa hè tháng 4 năm 43, Mã Viện phá Giao Chỉ, trảm Trưng Trắc và Trưng Nhị, những kẻ đồng đảng đầu hàng hoặc giải tán. Tiến đánh bọn Đô Dương (都陽) ở Cửu Chân, phá tan và bắt hàng phục. Bắt hơn 300 kẻ cầm đầu dời đi Linh Lăng (零陵). Vùng Lĩnh Biểu (領表) coi như bình định./-

Hai tài liệu dưới đây biểu lộ sự báỉ phục của giới lãnh đạo Trung Quốc hiện đại đối với Hai Bà Trưng

Tài Liệu 1

nguồn: <https://trieuxuan.vn/en/tai-lieu-da-giai-mat-cua-nha-trang-chu-an-lai-noi-ve-hai-ba-trung>

Tài liệu đã giải mật của Nhà trắng: Chu Ân Lai nói về Hai Bà Trưng

[Tư liệu sưu tầm](#)

Sunday, 14:57 Day 01/03/2020

Tài liệu của Tòa Bạch Ốc (đã được giải mật) ghi thật rõ biên bản cuộc họp kín tại Bắc Kinh ngày 9 tháng 7, 1971 giữa Thủ tướng Chu Ân Lai và Cố vấn Henry Kissinger. Lúc ấy ông Kissinger gặp ông Chu để sắp xếp chuyến viếng thăm của Tổng thống Nixon (tháng 2, 1972).

Thật lạ lùng: trong buổi họp, ông Chu đã xác nhận: "Hai nghìn năm trước Trung Quốc đã xâm lăng Việt Nam... tổ tiên chúng tôi là những người bóc lột nhưng bị đánh bại bởi hai nữ tướng".

Hành động xâm lăng cũng không dễ, vì ngay từ đầu Trung Quốc đã bị đánh bại, lại bị đánh bại bởi hai nữ tướng.

Nói tới khí phách của con người Việt Nam, ông Chu xác nhận:

"Hai người nữ anh hùng ấy đã đánh bại tổ tiên của chúng tôi là những người bóc lột" (These two heroines who defeated our ancestors who were exploiters).

Biên bản Tòa Bạch Ốc ghi lại đàm thoại:

- Thủ tướng Chu: "Việt Nam là một nước anh hùng."

- TS Kissinger: "Họ là một dân tộc anh hùng, một dân tộc vĩ đại."

- Thủ tướng Chu: "Họ là một dân tộc vĩ đại, anh hùng và đáng khâm phục. Hai nghìn năm trước Trung quốc đã xâm lược họ, và Trung quốc đã bị đánh bại. Lại bị đánh bại bởi hai người đàn bà, hai nữ tướng." (Nguyên văn: They are a great and heroic and admirable people. Two thousand years ago China committed aggression against them, and China was defeated. It was defeated by two ladies, two woman generals).

Ít người, kể cả người Trung Quốc được biết đến câu chuyện là chính Thủ tướng Chu Ân Lai khi sang thăm Việt Nam đã tới Đền thờ Hai Bà Trưng để phúng viếng. Ông Chu nói tiếp.

"Và khi tôi sang Việt Nam với tư cách là đại diện của nước Trung Hoa mới tôi đã đi thăm viếng Hà Nội, tôi đã đích thân đến tận mộ hai nữ tướng ấy và đặt vòng hoa trên những ngôi mộ để tỏ lòng kính trọng của tôi đối với hai vị nữ anh hùng, họ là những người đã đánh bại tổ tiên chúng tôi là những người bóc lột." (Nguyên văn: And when I went to Vietnam as a representative of New China on a visit on North Vietnam, I went personally to the graves of these two women generals and left wreaths of flowers on the graves to pay my respects for these two heroines who had defeated our ancestors who were exploiters).

BBC Tiếng Việt ra ngày 4.7.2017.

Nguyễn Tiến Hưng, Cựu Tổng trưởng VNCH, gửi cho BBC từ Virginia, Hoa Kỳ

Tài Liệu 2

Nguồn: <https://1thegioi.vn/chu-an-lai-vieng-den-hai-ba-trung-mao-trach-dong-ca-ngoi-16863.html>

Chu Ân Lai viếng đền Hai Bà Trưng, Mao Trạch Đông ca ngợi

29/07/2016 16:10

Cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng năm 40 được coi là cuộc khởi nghĩa đầu tiên của người Việt chống lại ách đô hộ của người phương Bắc, lịch sử Trung Quốc xa xưa từng gọi hai bà là "kẻ nổi loạn". Nhưng sau này, chính người Trung Quốc phải thán phục gọi hai bà là những nữ anh hùng.



Hai Bà Trưng là người đầu tiên tái lập nước Nam sau nhiều năm bị phương Bắc đô hộ

Thực tế Hai Bà Trưng là người đầu tiên tái lập nước Nam sau nhiều năm bị người phương Bắc đô hộ, dù hai bà chỉ nắm quyền được 3 năm nhưng đó vẫn là một nhà nước có chủ quyền thực sự.

Dù vậy, cả chính sử Việt Nam lẫn Trung Quốc gần như ít viết hoặc tránh viết về Hai Bà Trưng. Đối với người Trung Quốc thì điều này khá dễ hiểu khi họ vốn coi hai bà là "phản tử nổi loạn" và bị hai phụ nữ đánh chiếm lấy lại hơn 60 thành trì quả thật là nổi thẹn không nhỏ.

Vậy mà có một chi tiết đáng lưu tâm trên trang tờ Quang Minh nhật báo là tháng 7.1964, trong chuyến thăm Hà Nội, sau hội nghị 3 nước Việt Nam, Trung Quốc và Lào, Thủ tướng Trung Quốc khi ấy là Chu Ân Lai đã đến đặt vòng hoa tưởng niệm tại đền thờ Hai Bà Trưng.

Không chỉ Chu Ân Lai, Chủ tịch Trung Quốc khi đó là Mao Trạch Đông cũng hết lời ca ngợi Hai Bà Trưng là những nữ anh hùng vĩ đại.

Việc cùng lúc hai người đứng đầu của nhà nước Trung Quốc hiện đại công nhận Hai Bà Trưng là anh hùng dân tộc của Việt Nam quả là sự lạ, khi các chế độ cầm quyền trước đây tại Trung Quốc luôn nhấn mạnh hai bà là quân phản loạn. Chủ yếu lý do là do phần lớn diện tích đất mà Hai Bà Trưng quản lý nằm sâu trong lãnh thổ Trung Quốc ngày nay, là vùng lãnh thổ xưa của các bộ tộc Bách Việt.

Tuy cử chỉ đặt hoa viếng mộ Hai Bà Trưng của Chu Ân Lai không được người dân Việt Nam biết đến nhưng phía Trung Quốc xem đây là "vết son ngoại giao", có phần thừa nhận sự bạo tàn của Mã Viện đàn áp cuộc khởi nghĩa ở Lĩnh Nam vào thời nhà Hán.



Cả Mao Trạch Đông và Chu Ân Lai đều hết lòng ngưỡng mộ Hai Bà Trưng

Với sử Việt, Hai Bà Trưng được nhắc đến trong *Đại Việt sử ký toàn thư* của sử gia Lê Văn Hưu. Sử gia Lê Văn Hưu nhận xét: "Trung Trắc, Trung Nhị là đàn bà, hô một tiếng mà các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố, cùng 65 thành ở Lĩnh Ngoại đều hưởng ứng, việc dựng nước xưng vương dễ như trở bàn tay, có thể thấy hình thế đất Việt ta đủ dựng được nghiệp bá vương. Tiếc rằng nối sau họ Triệu cho đến trước họ Ngô, trong khoảng hơn nghìn năm, bọn đàn ông chỉ cúi đầu bó tay, làm tôi tớ cho người phương Bắc, há chẳng xấu hổ với hai chị em họ Trưng là đàn bà hay sao? Ôi! Có thể gọi là tự vứt bỏ mình vậy".

Sử gia Nguyễn Nghiễm thời Lê trung hưng đánh giá: "Trung Vương là dòng dõi bậc thần minh, nhân lòng dân oán hận, nổi giận, khích lệ người cùng chung mối thù. Nghĩa binh đi đến đâu gần xa đều hưởng ứng, 65 thành ngoài miền Ngũ Lĩnh một buổi sớm đều thu phục được, người dân chịu khổ từ lâu, không khác gì đã ra khỏi vực thẳm được thấy mặt trời. Bà quả là bậc anh hùng khí khái hơn người. Tuy rằng quân mới tập hợp, bị tan rã khi đã thành công, cũng làm hả được lòng căm phẫn của thần dân một chút... Khi đất nước bị chìm đắm, thì hầu như lại được khôi phục do một nữ chúa ở Mê Linh. Lúc đó bậc con trai mày râu phải cúi đầu ngoan ngoãn tuân theo không dám làm gì, chẳng đáng thẹn lắm sao?"

Sau này vua Tự Đức cũng nhắc tới Hai Bà Trưng trong *Khâm định Việt sử Thông giám cương mục* rằng "Hai Bà Trưng thuộc phái quần thoa, thể mà hăng hái quyết tâm khởi nghĩa, làm chấn động cả triều đình Hán. Dẫu rằng thế lực cô đơn, không gặp thời thế, nhưng cũng đủ làm phấn khởi lòng người, lưu danh sử sách. Kia những bọn nam tử râu mày mà chịu khép nép làm tôi tớ người khác, chẳng những mặt dày thẹn chết lắm!".

Những sử liệu này chỉ nhắc về chuyện Hai Bà Trưng nổi dậy, chiếm được 65 thành trì và bị Mã Viện đánh bại. Có nhiều nguyên nhân cho việc này, chủ yếu đến từ việc nước ta kể từ khi lấy lại

nền độc lập, việc tập hợp sử sách không hề dễ dàng, các quan thái thú phương Bắc khi đô hộ rất tích cực trong việc thu tiêu lịch sử nước nam. Tuy nhiên, họ không thể tiêu diệt được những lời dân gian truyền miệng. Bên cạnh các ghi chép lấy từ sử liệu phương Bắc thường sơ sài và thiếu khách quan thì các huyền sử ghi về Hai Bà Trưng cũng được ghi chép để ca tụng công đức Hai Bà Trưng.

Thời Trần, Lý Tế Xuyên người khi đó giữ chức Thủ đại tạng thư, Hỏa chính trưởng trung phẩm, Phụng ngự, An Tiêm lộ chuyển vận sứ thời vua Trần Hiến Tông (tại vị 1329-1341, đặt niên hiệu là Khai Hựu) và là chuyển vận sứ lộ An Tiêm (Thanh Hóa) viết *Việt điện u linh tập* đề cao vai trò của Hai Bà Trưng.

Việt điện u linh tập tuy không phải là một sử liệu khi nó mang dáng dấp tâm linh nhiều hơn, nhưng nó cho thấy cái nhìn dân gian của người Việt cũng như của hậu bối đối với những vị thần bảo hộ đất nước mà triều Trần khi đó lập đền thờ phụng.

Chuyện phụng thờ Hai Bà Trưng được *Việt điện u linh tập* kể lại như sau:

"Vua Anh Tông nhà Lý, nhân trời đại hạn, khiến thiên sư Tịnh Giới đến đền cầu mưa, quả được mưa, khí mát buốt người.

Vua mừng liền qua xem, hốt nhiên ngủ mộng thấy hai thiếu nữ mặt hoa mày liễu, áo lục quần hồng, mào đỏ, thắt lưng, cỡi ngựa sắt theo mưa mà chạy ngang.

Vua lấy làm lạ mới hỏi. Đáp rằng: - Thiếp là chị em Nhị Trưng đây, vâng mệnh Thượng đế xuống làm mưa.

Vua tỉnh dậy mà cảm, sắc phong trùng tu từ vũ, rồi sắm lễ vật đến tế, sai sứ rước về phía Bắc Đại nội, dựng đền Vũ Sư mà thờ phụng.

Sau lại thác mộng cho vua xin lập đền thờ ở làng Cổ Lai, vua nghe theo, sắc phong Trình Linh Phu Nhân. Năm Trùng Hưng (Trần Nhân Tông) thứ tư, phong bà chị là Chế Thắng phu nhân, năm Hưng Long (Trần Anh Tông) thứ hai mươi một, gia thêm hai chữ Thuần Trinh. Lại gia phong thêm cả bà chị và bà em hai chữ Bảo Thuận, thường thường vẫn có linh ứng".

Từ câu chuyện được chép trong *Việt điện u linh tập* cho thấy phải đến thời vua Lý Anh Tông thì Hai Bà Trưng mới chính thức được thờ phụng. Khi ấy, hai bà được triều Lý suy tôn là thánh thần và mang điềm lành đến cho dân (ban mưa).

"Từ xưa cho đàn bà là âm nhu, ở về hào lục ngũ, như bà Lữ Trì (vợ Lưu Bang) nhà Hán, bà Võ Anh (Võ Tắc Thiên) nhà Đường vẫn thường hiệu lệnh thiên hạ, hét nạt gió sấm, nhưng đều nhờ nghiệp cả của Tiên đế, khinh bỉ Tự quân là trẻ con, dùng oai lực ngự hạn kẻ dưới, rốt cuộc cũng chỉ là kẻ có tội muôn đời.

Trái lại hai Phu nhân đây, đem một lũ đoàn binh sĩ, một mai mà hạ năm mươi sáu thành, dũ xiêm Bách Việt, trở mặt phương nam mà xưng Cô (cùng với Triệu Vũ đế (Triệu Đà), Lý Nam Đế (Lý Bí) không hơn không kém, khiến cho đời sau đều tôn xưng là Vương.

Tuy chẳng chịu theo kế hoạch của người (ý trời) mới có trận thua ở Cẩm Khê, mà cái khí tượng chính đại quang minh đã bao trùm cả khoảng trời đất, khiến cho người đời thán mộ và hăng hái thêm thì con gà mái gáy buổi mai của nhà Hán, nhà Đường có đáng làm đưa thị tì đội dung quan, mặc lục y đẩy xe cho hai bà hay không?", Lý Tế Xuyên dành lời bình luận đầy ngưỡng mộ với Hai Bà Trưng.

Thiên Hà